

BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐKTN LÊ NGỌC TÙNG

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Đơn giá bệnh viện	Đơn giá BHYT	Tính BHYT	Mã tương đương
1	Khám Nội tổng hợp	Lần	120,000	39,800	X	02.03
2	Khám Da liễu	Lần	120,000	39,800	X	02.13
3	Khám Nhi	Lần	120,000	39,800	X	03.18
4	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	120,000	39,800	X	10.19
5	Khám Phụ sản	Lần	120,000	39,800	X	13.27
6	Khám Mắt	Lần	120,000	39,800	X	14.30
7	Khám Tai Mũi Họng	Lần	120,000	39,800	X	15.28
8	Khám Răng Hàm Mất	Lần	120,000	39,800	X	16.29
9	Khám Phục hồi chức năng	Lần	120,000	39,800	X	17.31
10	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	60,000	39,900	X	01.0002.1778
11	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	60,000	39,900	X	01.0002.1778
12	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	60,000	25,100	X	01.0006.0215
13	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	825,000	685,500	X	01.0007.0099
14	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	300,000	252,300	X	01.0019.0004
15	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	120,000	58,600	X	01.0020.0001
16	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	640,000	532,400	X	01.0032.0299
17	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	650,000	532,400	X	01.0034.0299
18	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	490,000	280,500	X	01.0040.0081
19	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	490,000	280,500	X	01.0041.0081
20	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	70,000	40,300	X	01.0053.0075
21	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	450,000	373,600	X	01.0056.0300
22	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	300,000	248,500	X	01.0065.0071
23	Đặt nội khí quản	Lần	725,000	600,500	X	01.0066.1888
24	Đặt nội khí quản	Lần	725,000	600,500	X	01.0066.1888
25	Mở khí quản cấp cứu	Lần	1,400,000	759,800	X	01.0071.0120
26	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Lần	1,440,000	759,800	X	01.0072.0120
27	Mở khí quản thường quy	Lần	1,400,000	759,800	X	01.0073.0120
28	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Lần	1,440,000	759,800	X	01.0074.0120
29	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	120,000	64,300	X	01.0076.0200
30	Thay ống nội khí quản	Lần	1,140,000	600,500	X	01.0077.1888
31	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	50,000	27,500	X	01.0086.0898
32	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	50,000	27,500	X	01.0087.0898
33	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Lần	490,000	263,700	X	01.0089.0206
34	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Lần	430,000	248,500	X	01.0091.0071
35	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	120,000	58,600	X	01.0092.0001
36	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	290,000	162,900	X	01.0093.0079
37	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	370,000	192,300	X	01.0094.0111
38	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	370,000	192,300	X	01.0097.0111
39	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	3,600,000	1,508,100	X	01.0106.0128
40	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Lần	4,200,000	3,308,100	X	01.0111.0129
41	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0128.0209
42	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0129.0209
43	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0130.0209
44	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0131.0209
45	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0132.0209
46	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0133.0209
47	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0134.0209
48	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0135.0209
49	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0136.0209
50	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0137.0209
51	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0138.0209
52	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	1,120,000	625,000	X	01.0144.0209
53	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	100,000	58,400	X	01.0157.0508
54	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	960,000	532,500	X	01.0158.0074
55	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	180,000	101,800	X	01.0160.0210
56	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	750,000	405,500	X	01.0162.0121
57	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	750,000	405,500	X	01.0163.0121
58	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	750,000	405,500	X	01.0163.0121

59	Thông bàng quang	Lần	180,000	101,800	X	01.0164.0210
60	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	300,000	230,500	X	01.0165.0158
61	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	300,000	230,500	X	01.0165.0158
62	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,930,000	1,607,000	X	01.0174.0195
63	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,800,000	1,477,000	X	01.0174.0195
64	Thận nhân tạo thường quy	Lần	588,500	588,500	X	01.0175.0196
65	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	200,000	55,300	X	01.0201.0849
66	Chọc dịch tủy sống	Lần	210,000	126,900	X	01.0202.0083
67	Chọc dịch tủy sống	Lần	210,000	126,900	X	01.0202.0083
68	Đặt ống thông dạ dày	Lần	180,000	101,800	X	01.0216.0103
69	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	1,180,000	622,500	X	01.0219.0160
70	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	1,180,000	622,500	X	01.0219.0160
71	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Lần	1,660,000	880,200	X	01.0220.0162
72	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Lần	1,660,000	880,200	X	01.0220.0162
73	Thụt tháo	Lần	160,000	92,400	X	01.0221.0211
74	Thụt giữ	Lần	160,000	92,400	X	01.0222.0211
75	Đặt ống thông hậu môn	Lần	160,000	92,400	X	01.0223.0211
76	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2,500,000	798,300	X	01.0232.0140
77	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	100,000	58,600	X	01.0239.0001
78	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	270,000	153,700	X	01.0240.0077
79	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	270,000	153,700	X	01.0240.0077
80	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	860,000	463,500	X	01.0242.0175
81	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	3,150,000	659,900	X	01.0244.0165
82	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	270,000	148,600	X	01.0267.0203
83	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	270,000	148,600	X	01.0267.0203
84	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	270,000	148,600	X	01.0267.0203
85	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	33,000	16,000	X	01.0281.1510
86	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	33,000	13,600	X	01.0285.1349
87	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	120,000	58,600	X	01.0303.0001
88	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	300,000	248,500	X	02.0002.0071
89	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	270,000	153,700	X	02.0009.0077
90	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	875,000	729,400	X	02.0012.0095
91	Đo chức năng hô hấp	Lần	175,000	144,300	X	02.0024.1791
92	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	370,000	192,300	X	02.0026.0111
93	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	40,000	27,500	X	02.0032.0898
94	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	360,000	194,700	X	02.0061.0164
95	Thay canuyn mở khí quản	Lần	320,000	263,700	X	02.0067.0206
96	Thay canuyn mở khí quản	Lần	320,000	263,700	X	02.0067.0206
97	Thay canuyn mở khí quản	Lần	320,000	263,700	X	02.0067.0206
98	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	490,000	280,500	X	02.0075.0081
99	Điện tim thường	Lần	60,000	39,900	X	02.0085.1778
100	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	300,000	252,300	X	02.0112.0004
101	Siêu âm doppler tim	Lần	300,000	252,300	X	02.0113.0004
102	Siêu âm doppler tim	Lần	252,300	252,300	X	02.0113.0004
103	Siêu âm doppler tim	Lần	252,300	252,300	X	02.0113.0004
104	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Lần	950,000	616,300	X	02.0114.0006
105	Siêu âm tim cân âm	Lần	350,000	286,300	X	02.0115.0005
106	Siêu âm tim 4D	Lần	500,000	486,300	X	02.0116.0007
107	Siêu âm tim qua thực quản	Lần	1,250,000	834,300	X	02.0117.0008
108	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	Lần	3,000,000	2,068,300	X	02.0118.0009
109	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	255,000	252,300	X	02.0119.0004
110	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	440,000	365,100	X	02.0121.0320
111	Chọc dò dịch não tủy	Lần	300,000	126,900	X	02.0129.0083
112	Chọc dò dịch não tủy	Lần	210,000	126,900	X	02.0129.0083
113	Hút đờm hầu họng	Lần	20,000	14,100	X	02.0150.0114
114	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	300,000	252,300	X	02.0153.0004
115	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	300,000	252,300	X	02.0154.0004
116	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	270,000	148,600	X	02.0163.0203
117	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	750,000	405,500	X	02.0175.0121
118	Đặt sonde bàng quang	Lần	180,000	101,800	X	02.0188.0210

119	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	2,000,000	1,570,000	X	02.0209.0194
120	Nội soi bàng quang chân đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	1,800,000	575,300	X	02.0212.0150
121	Nội soi niệu quản chân đoán	Lần	1,200,000	975,300	X	02.0213.0148
122	Nội soi bàng quang	Lần	1,800,000	575,300	X	02.0221.0150
123	Rửa bàng quang	Lần	300,000	230,500	X	02.0233.0158
124	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	200,000	153,700	X	02.0242.0077
125	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	270,000	153,700	X	02.0243.0077
126	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	360,000	276,500	X	02.0253.0135
127	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Lần	815,000	677,500	X	02.0255.0319
128	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	300,000	215,200	X	02.0256.0139
129	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	300,000	215,200	X	02.0257.0139
130	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	600,000	352,100	X	02.0259.0137
131	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	780,000	468,800	X	02.0262.0136
132	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	3,620,000	798,300	X	02.0265.0140
133	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	2,950,000	798,300	X	02.0265.0140
134	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	3,000,000	798,300	X	02.0271.0140
135	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	462,000	317,000	X	02.0272.2044
136	Nội soi ổ bụng	Lần	1,200,000	905,700	X	02.0288.0142
137	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	2,415,000	1,743,100	X	02.0290.0500
138	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	300,000	169,500	X	02.0297.0506
139	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	600,000	352,100	X	02.0306.0137
140	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	700,000	468,800	X	02.0307.0136
141	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	300,000	215,200	X	02.0308.0139
142	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	510,000	323,500	X	02.0309.0138
143	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	500,000	152,000	X	02.0313.0159
144	Siêu âm ổ bụng	Lần	100,000	58,600	X	02.0314.0001
145	Siêu âm ổ bụng	Lần	100,000	58,600	X	02.0314.0001
146	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	58,600	X	02.0314.0001
147	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	58,600	X	02.0314.0001
148	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	300,000	252,300	X	02.0315.0004
149	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	300,000	252,300	X	02.0316.0004
150	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	160,000	92,400	X	02.0338.0211
151	Thụt tháo phân	Lần	160,000	92,400	X	02.0339.0211
152	Thụt tháo phân	Lần	160,000	92,400	X	02.0339.0211
153	Hút dịch khớp gối	Lần	200,000	129,600	X	02.0349.0112
154	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	230,000	129,600	X	02.0361.0112
155	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	220,000	116,000	X	02.0363.0086
156	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	120,000	58,600	X	02.0373.0001
157	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	120,000	58,600	X	02.0374.0001
158	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Lần	300,000	252,300	X	02.0445.0004
159	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Lần	1,250,000	834,300	X	02.0446.0008
160	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Lần	950,000	616,300	X	02.0457.0006
161	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Lần	950,000	616,300	X	02.0458.0006
162	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Lần	300,000	252,300	X	03.0043.0004
163	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	18,000	14,100	X	03.0076.0114
164	Mở khí quản	Lần	920,000	759,800	X	03.0078.0120
165	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	480,000	153,700	X	03.0079.0077
166	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Ngày	1,200,000	625,000	X	03.0082.0209
167	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Lần	750,000	625,000	X	03.0083.0209
168	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	480,000	153,700	X	03.0084.0077
169	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	252,000	144,300	X	03.0088.1791
170	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	450,000	373,600	X	03.0091.0300
171	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	650,000	532,400	X	03.0092.0299
172	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	920,000	759,800	X	03.0096.0120
173	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	725,000	600,500	X	03.0099.1888
174	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	77,000	64,300	X	03.0102.0200
175	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	240,000	126,700	X	03.0125.0086
176	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	390,000	318,700	X	03.0130.0262
177	Thông tiểu	Lần	125,000	101,800	X	03.0133.0210
178	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	480,000	153,700	X	03.0164.0077

179	Đặt sonde hậu môn	Lần	120,000	92,400	X	03.0178.0211
180	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Lần	350,000	286,500	X	03.0993.0869
181	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1,950,000	1,601,900	X	03.0997.0931
182	Nội soi tai	Lần	120,000	40,000	X	03.1001.2048
183	Nội soi mũi	Lần	120,000	40,000	X	03.1002.2048
184	Rạch áp xe túi lệ	Lần	265,000	218,500	X	03.1650.0505
185	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	03.1658.0777
186	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	03.1658.0777
187	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	03.1658.0777
188	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	980,000	813,600	X	03.1664.0772
189	Tiêm dưới kết mạc	Lần	66,000	55,000	X	03.1682.0856
190	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	66,000	55,000	X	03.1683.0857
191	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	66,000	55,000	X	03.1684.0857
192	Bơm thông lệ đạo	Lần	129,000	105,800	X	03.1685.0854
193	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	240,000	85,500	X	03.1693.0738
194	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	72,000	60,000	X	03.1699.0849
195	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Lần	1,000,000	631,000	X	03.1859.1012
196	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1,200,000	861,000	X	03.1859.1013
197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	800,000	455,500	X	03.1859.1014
198	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1,500,000	991,000	X	03.1859.1015
199	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	800,000	415,500	X	03.1944.1017
200	Nhổ răng sữa	Lần	60,000	46,600	X	03.1955.1029
201	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	2,200,000	1,832,000	X	03.2056.1053
202	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	86,000	70,300	X	03.2117.0901
203	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	77,000	64,300	X	03.2118.0882
204	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	265,000	218,500	X	03.2119.0505
205	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	265,000	218,500	X	03.2119.0505
206	Làm thuốc tai	Lần	120,000	22,000	X	03.2120.0899
207	Trích rạch màng nhĩ	Lần	300,000	69,300	X	03.2121.0994
208	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	3,400,000	2,804,100	X	03.2148.0912
209	Nhét bắc mũi sau	Lần	170,000	139,000	X	03.2149.0916
210	Nhét bắc mũi sau	Lần	170,000	139,000	X	03.2149.0916
211	Nhét bắc mũi trước	Lần	170,000	139,000	X	03.2150.0916
212	Nhét bắc mũi trước	Lần	170,000	139,000	X	03.2150.0916
213	Bê cuốn dưới	Lần	200,000	165,500	X	03.2152.0867
214	Làm Proetz	Lần	120,000	69,300	X	03.2154.0897
215	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Lần	345,000	286,500	X	03.2155.0869
216	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	Lần	2,400,000	295,500	X	03.2175.0879
217	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	7,550,000	1,217,100	X	03.2179.0870
218	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	7,550,000	1,217,100	X	03.2179.0870
219	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	5,150,000	3,209,900	X	03.2180.0954
220	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	108,000	89,400	X	03.2182.0895
221	Đốt lạnh họng hạt	Lần	181,000	141,500	X	03.2183.0893
222	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	28,000	22,000	X	03.2184.0899
223	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	210,000	156,300	X	03.2238.0894
224	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,200,000	951,600	X	03.2258.0601
225	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,149,000	929,400	X	03.2259.0609
226	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,149,000	929,400	X	03.2259.0609
227	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	384,000	312,500	X	03.2260.0606
228	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	384,000	312,500	X	03.2260.0606
229	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	384,000	312,500	X	03.2260.0606
230	Lấy dị vật âm đạo	Lần	790,000	653,700	X	03.2262.0630
231	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,550,000	2,119,400	X	03.2263.0624
232	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,100,000	1,569,000	X	03.2263.0624_GT
233	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	3,750,000	3,116,800	X	03.2264.0669
234	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	947,000	729,400	X	03.2329.0095
235	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	247,000	194,700	X	03.2331.0164
236	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	243,000	195,900	X	03.2332.0078
237	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	243,000	195,900	X	03.2333.0078

238	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	208,000	171,900	X	03.2352.0087
239	Chọc dịch màng bụng	Lần	400,000	153,700	X	03.2354.0077
240	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	188,000	153,700	X	03.2355.0077
241	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	265,000	218,500	X	03.2356.0505
242	Test lây da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	532,000	394,800	X	03.2382.0313
243	Test nội bì [châm]	Lần	673,000	493,800	X	03.2383.0314
244	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	735,000	546,100	X	03.2384.0307
245	Tiêm trong da	Lần	18,000	15,100	X	03.2387.0212
246	Tiêm dưới da	Lần	18,000	15,100	X	03.2388.0212
247	Tiêm bắp thịt	Lần	18,000	15,100	X	03.2389.0212
248	Tiêm tĩnh mạch	Lần	18,000	15,100	X	03.2390.0212
249	Truyền tĩnh mạch	Lần	30,000	25,100	X	03.2391.0215
250	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	3,250,000	2,683,900	X	03.2675.0491
251	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,750,000	2,276,100	X	03.2675.0491_GT
252	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	7,050,000	4,404,000	X	03.2715.0416
253	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	5,400,000	3,279,000	X	03.2715.0416_GT
254	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,900,000	3,217,800	X	03.2729.0683
255	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,900,000	3,217,800	X	03.2730.0683
256	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3,900,000	3,217,800	X	03.2731.0683
257	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	6,650,000	3,217,800	X	03.2732.0683
258	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,800,000	2,268,300	X	03.2733.0597
259	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,300,000	1,716,500	X	03.2733.0597_GT
260	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,645,000	1,369,400	X	03.2734.0589
261	Cắt u vú lành tính	Lần	3,800,000	3,135,800	X	03.2735.0653
262	Cắt u vú lành tính	Lần	3,450,000	2,595,700	X	03.2735.0653_GT
263	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1,300,000	1,079,400	X	03.2736.0591
264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Lần	8,900,000	7,392,200	X	03.3264.0411
265	Mở thông dạ dày	Lần	3,250,000	2,683,900	X	03.3297.0491
266	Mở thông dạ dày	Lần	2,800,000	2,276,100	X	03.3297.0491_GT
267	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	4,800,000	3,993,400	X	03.3298.0465
268	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Lần	7,150,000	4,465,000	X	03.3307.0456
269	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	4,000,000	2,122,000	X	03.3317.0583
270	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	6,150,000	2,815,900	X	03.3327.0459
271	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	6,450,000	2,277,400	X	03.3327.0459_GT
272	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	7,400,000	4,721,300	X	03.3328.0686
273	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	7,200,000	3,888,600	X	03.3328.0686_GT
274	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	3,800,000	3,142,500	X	03.3330.0493
275	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,950,000	2,432,400	X	03.3330.0493_GT
276	Cắt đoạn ruột non	Lần	6,120,000	5,100,100	X	03.3331.0458
277	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,780,000	3,142,500	X	03.3332.0493
278	Phẫu thuật Longo	Lần	5,150,000	2,346,000	X	03.3341.0495
279	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	4,250,000	2,655,000	X	03.3348.0494
280	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	3,500,000	2,115,000	X	03.3348.0494_GT
281	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	3,400,000	2,816,900	X	03.3377.0494
282	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	3,000,000	2,276,400	X	03.3377.0494_GT
283	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	3,400,000	2,816,900	X	03.3378.0494
284	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	3,400,000	2,816,900	X	03.3379.0494
285	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	1,124,000	873,000	X	03.3399.0600
286	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	3,000,000	2,501,900	X	03.3400.0632
287	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	4,250,000	3,512,900	X	03.3401.0492
288	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	4,000,000	2,816,800	X	03.3401.0492_GT
289	Mở bụng thăm dò	Lần	3,300,000	2,683,900	X	03.3402.0491
290	Mở bụng thăm dò	Lần	2,750,000	2,276,100	X	03.3402.0491_GT
291	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,050,000	873,000	X	03.3406.0600
292	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,800,000	3,142,500	X	03.3416.0493
293	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	2,950,000	2,432,400	X	03.3416.0493_GT
294	Dẫn lưu túi mật	Lần	3,690,000	2,917,900	X	03.3443.0464
295	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	7,000,000	4,270,000	X	03.3465.0421
296	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	5,500,000	3,248,000	X	03.3465.0421_GT
297	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	34,150,000	4,569,100	X	03.3479.0421
298	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	4,500,000	2,756,000	X	03.3482.0464
299	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Lần	3,500,000	2,206,000	X	03.3482.0464_GT
300	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	Lần	3,600,000	2,917,900	X	03.3489.0464

301	Cắt đường rò bằng quang - rôn, khâu lại bằng quang	Lần	6,200,000	4,886,100	X	03.3516.0429
302	Mô lấy sỏi bằng quang	Lần	5,500,000	4,569,100	X	03.3531.0421
303	Mô lấy sỏi bằng quang	Lần	5,100,000	3,546,600	X	03.3531.0421_GT
304	Mở thông bằng quang	Lần	518,000	405,500	X	03.3532.0121
305	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	4,150,000	2,383,000	X	03.3586.0435
306	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	3,450,000	1,928,000	X	03.3586.0435_GT
307	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	4,250,000	3,512,900	X	03.3599.0492
308	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	4,000,000	2,816,800	X	03.3599.0492_GT
309	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	3,000,000	2,490,900	X	03.3601.0435
310	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,700,000	2,035,200	X	03.3601.0435_GT
311	Nong niệu đạo	Lần	330,000	273,500	X	03.3606.0156
312	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	3,950,000	2,490,900	X	03.3607.0435
313	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	265,000	218,500	X	03.3608.0505
314	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	6,150,000	4,102,500	X	03.3649.0556
315	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,950,000	4,102,500	X	03.3684.0556
316	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,900,000	3,226,900	X	03.3685.0571
317	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,450,000	2,493,700	X	03.3685.0571_GT
318	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	3,900,000	3,226,900	X	03.3686.0571
319	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	3,900,000	3,226,900	X	03.3687.0571
320	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	8,150,000	4,102,500	X	03.3688.0556
321	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	7,000,000	4,102,500	X	03.3689.0556
322	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	5,450,000	4,102,500	X	03.3690.0556
323	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	8,000,000	4,830,000	X	03.3691.0577
324	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	6,500,000	3,930,000	X	03.3691.0577_GT
325	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3,900,000	3,226,900	X	03.3710.0571
326	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3,560,000	2,493,700	X	03.3710.0571_GT
327	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3,900,000	3,226,900	X	03.3711.0571
328	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3,560,000	2,493,700	X	03.3711.0571_GT
329	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,950,000	4,102,500	X	03.3712.0556
330	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Lần	5,200,000	4,102,500	X	03.3754.0556
331	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	7,800,000	4,830,000	X	03.3774.0577
332	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	6,500,000	3,930,000	X	03.3774.0577_GT
333	Cắt cụt cẳng chân	Lần	6,000,000	3,833,000	X	03.3775.0534
334	Cắt cụt cẳng chân	Lần	5,000,000	3,014,000	X	03.3775.0534_GT
335	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	7,800,000	4,830,000	X	03.3793.0577
336	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	6,500,000	3,930,000	X	03.3793.0577_GT
337	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	5,000,000	3,011,000	X	03.3797.0571
338	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	4,000,000	2,278,000	X	03.3797.0571_GT
339	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	265,000	218,500	X	03.3817.0505
340	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	351,000	289,500	X	03.3818.0218
341	Nắn gân duỗi	Lần	4,000,000	3,302,900	X	03.3819.0559
342	Nắn gân duỗi	Lần	3,550,000	2,604,700	X	03.3819.0559_GT
343	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	4,560,000	3,720,600	X	03.3820.0573
344	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	235,000	194,700	X	03.3821.0216
345	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	325,000	269,500	X	03.3825.0217
346	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	60,000	40,300	X	03.3826.0075
347	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	77,000	64,300	X	03.3826.0200
348	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	144,000	115,000	X	03.3826.0202
349	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	180,000	139,000	X	03.3826.0203
350	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	247,000	194,700	X	03.3827.0216
351	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Lần	879,000	379,600	X	03.3838.0530
352	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	2,000,000	342,000	X	03.3839.0517
353	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3841.0527
354	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Lần	460,000	300,100	X	03.3842.0528
355	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3843.0527
356	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	2,000,000	434,600	X	03.3844.0515
357	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	555,000	434,600	X	03.3845.0515
358	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	555,000	434,600	X	03.3846.0515
359	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3847.0527
360	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3848.0527
361	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	03.3849.0521
362	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	03.3851.0521

363	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3852.0521
364	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3853.0521
365	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	324,000	257,000	X	03.3854.0519
366	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	3,000,000	667,000	X	03.3855.0511
367	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	360,000	267,000	X	03.3856.0513
368	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3857.0525
369	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	879,000	659,600	X	03.3858.0529
370	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	879,000	659,600	X	03.3859.0529
371	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	914,000	667,000	X	03.3860.0511
372	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	879,000	659,600	X	03.3861.0529
373	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	200,000	167,000	X	03.3862.0533
374	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	3,000,000	282,000	X	03.3863.0513
375	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3864.0525
376	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3865.0525
377	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3866.0525
378	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	450,000	372,700	X	03.3867.0525
379	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3868.0525
380	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	460,000	372,700	X	03.3869.0521
381	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	324,000	257,000	X	03.3870.0519
382	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	200,000	167,000	X	03.3871.0532
383	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	324,000	257,000	X	03.3872.0519
384	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	555,000	434,600	X	03.3873.0515
385	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cứng]	Lần	480,000	256,600	X	03.3874.0516
386	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	360,000	282,000	X	03.3875.0513
387	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3,150,000	1,857,900	X	03.3900.0563
388	Rút đinh các loại	Lần	2,450,000	1,857,900	X	03.3901.0563
389	Rút chỉ thép xương ức	Lần	2,420,000	1,857,900	X	03.3905.0563
390	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	360,000	218,500	X	03.3909.0505
391	Trích hạch viêm mủ	Lần	265,000	218,500	X	03.3910.0505
392	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Lần	17,150,000	705,900	X	03.3959.0918
393	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Lần	7,000,000	4,395,000	X	03.4005.0457
394	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Lần	7,000,000	4,395,000	X	03.4009.0457
395	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6,150,000	2,984,000	X	03.4068.0451
396	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	6,150,000	2,657,000	X	03.4071.2039
397	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	7,000,000	4,395,000	X	03.4079.0457
398	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2	Lần	1,360,000	889,700	X	05.0004.0334
399	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Lần	670,000	399,000	X	05.0007.0329
400	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Lần	670,000	399,000	X	05.0008.0329
401	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Lần	670,000	399,000	X	05.0010.0329
402	Điều trị bớt sỏi bằng laser CO2	Lần	670,000	399,000	X	05.0011.0329
403	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	570,000	351,000	X	05.0024.0333
404	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	Lần	670,000	399,000	X	05.0044.0329
405	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	670,000	399,000	X	05.0045.0329
406	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	670,000	399,000	X	05.0046.0329
407	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	8,150,000	4,561,600	X	07.0006.0357
408	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	7,000,000	2,955,600	X	07.0007.0362
409	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	8,000,000	4,561,600	X	07.0011.0357
410	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	8,150,000	4,561,600	X	07.0012.0357
411	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	7,150,000	3,620,900	X	07.0013.0360
412	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	8,150,000	4,561,600	X	07.0015.0357
413	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	8,150,000	4,561,600	X	07.0017.0357
414	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	10,000,000	4,465,600	X	07.0039.0361
415	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	11,000,000	6,955,600	X	07.0043.0356
416	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Lần	11,150,000	6,955,600	X	07.0047.0356
417	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,000,000	279,500	X	07.0226.0199
418	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	8,000,000	719,800	X	07.0228.0366
419	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	8,000,000	719,800	X	07.0229.0366
420	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	300,000	218,500	X	07.0231.0505
421	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	330,000	178,500	X	07.0242.0084
422	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	440,000	240,900	X	07.0243.0085

423	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	220,000	126,700	X	07.0244.0089
424	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	300,000	170,900	X	07.0245.0090
425	Mai hoa châm	Lần	130,000	76,300	X	08.0001.0224
426	Hào châm	Lần	92,000	76,300	X	08.0002.0224
427	Mãng châm	Lần	100,000	83,300	X	08.0003.2045
428	Nhĩ châm	Lần	92,000	76,300	X	08.0004.0224
429	Điện châm [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0005.2046
430	Thủy châm	Lần	93,000	77,100	X	08.0006.0271
431	Cây chi	Lần	290,000	156,400	X	08.0007.0227
432	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	92,000	76,300	X	08.0008.0224
433	Cửu	Lần	44,000	37,000	X	08.0009.0228
434	Chích lê	Lần	92,000	76,300	X	08.0010.0224
435	laser châm	Lần	90,000	52,100	X	08.0011.0243
436	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	90,000	54,800	X	08.0013.0238
437	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	90,000	54,800	X	08.0014.0238
438	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	100,000	54,800	X	08.0023.0249
439	Đặt thuốc YHCT	Lần	90,000	51,100	X	08.0025.0229
440	Điện mông châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0114.2046
441	Điện mông châm điều trị béo phì	Lần	105,000	85,300	X	08.0115.2046
442	Điện mông châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	105,000	85,300	X	08.0116.2046
443	Điện mông châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0117.2046
444	Điện mông châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0118.2046
445	Điện mông châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0119.2046
446	Điện mông châm điều trị trĩ [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0120.2046
447	Điện mông châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Lần	105,000	85,300	X	08.0121.2046
448	Điện mông châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	105,000	85,300	X	08.0122.2046
449	Điện mông châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	105,000	85,300	X	08.0123.2046
450	Điện mông châm điều trị sa tử cung	Lần	105,000	85,300	X	08.0124.2046
451	Điện mông châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0125.2046
452	Điện mông châm điều trị đái dầm [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0126.2046
453	Điện mông châm điều trị thống kinh	Lần	105,000	85,300	X	08.0127.2046
454	Điện mông châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	105,000	85,300	X	08.0128.2046
455	Điện mông châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0129.2046
456	Điện mông châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0130.2046
457	Điện mông châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0131.2046
458	Điện mông châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0132.2046
459	Điện mông châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	105,000	85,300	X	08.0133.2046
460	Điện mông châm điều trị tắc tia sữa	Lần	105,000	85,300	X	08.0134.2046
461	Điện mông châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	105,000	85,300	X	08.0135.2046
462	Điện mông châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0136.2046
463	Điện mông châm điều trị đau thần kinh V	Lần	105,000	85,300	X	08.0137.2046
464	Điện mông châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0138.2046
465	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0139.2046
466	Điện mông châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0140.2046
467	Điện mông châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0141.2046
468	Điện mông châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0142.2046
469	Điện mông châm điều trị đau hố mắt	Lần	105,000	85,300	X	08.0143.2046
470	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0144.2046
471	Điện mông châm điều trị giảm thị lực	Lần	105,000	85,300	X	08.0145.2046
472	Điện mông châm điều trị	Lần	105,000	85,300	X	08.0146.2046
473	Điện mông châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	105,000	85,300	X	08.0150.2046
474	Điện mông châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	105,000	85,300	X	08.0151.2046
475	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0152.2046
476	Điện mông châm điều trị đau răng [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0153.2046
477	Điện mông châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	105,000	85,300	X	08.0154.2046
478	Điện mông châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0155.2046
479	Điện mông châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	105,000	85,300	X	08.0156.2046
480	Điện mông châm điều trị đau lưng [kim dài]	Lần	105,000	85,300	X	08.0157.2046
481	Điện mông châm điều trị di tinh	Lần	105,000	85,300	X	08.0158.2046
482	Điện mông châm điều trị liệt dương	Lần	105,000	85,300	X	08.0159.2046
483	Điện mông châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	105,000	85,300	X	08.0160.2046

484	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	105,000	85,300	X	08.0161.2046
485	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	94,000	78,300	X	08.0162.0230
486	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	94,000	78,300	X	08.0163.0230
487	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	94,000	78,300	X	08.0164.0230
488	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	94,000	78,300	X	08.0165.0230
489	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	94,000	78,300	X	08.0166.0230
490	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Lần	94,000	78,300	X	08.0167.0230
491	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	94,000	78,300	X	08.0168.0230
492	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	94,000	78,300	X	08.0169.0230
493	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	94,000	78,300	X	08.0170.0230
494	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Lần	94,000	78,300	X	08.0171.0230
495	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Lần	94,000	78,300	X	08.0172.0230
496	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Lần	94,000	78,300	X	08.0173.0230
497	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Lần	94,000	78,300	X	08.0174.0230
498	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	94,000	78,300	X	08.0177.0230
499	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Lần	94,000	78,300	X	08.0178.0230
500	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	94,000	78,300	X	08.0179.0230
501	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Lần	94,000	78,300	X	08.0180.0230
502	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Lần	94,000	78,300	X	08.0181.0230
503	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	94,000	78,300	X	08.0182.0230
504	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Lần	94,000	78,300	X	08.0183.0230
505	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	94,000	78,300	X	08.0184.0230
506	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Lần	94,000	78,300	X	08.0185.0230
507	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0186.0230
508	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Lần	94,000	78,300	X	08.0187.0230
509	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	94,000	78,300	X	08.0188.0230
510	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	94,000	78,300	X	08.0189.0230
511	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	94,000	78,300	X	08.0190.0230
512	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Lần	94,000	78,300	X	08.0191.0230
513	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0192.0230
514	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	94,000	78,300	X	08.0193.0230
515	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Lần	94,000	78,300	X	08.0194.0230
516	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	94,000	78,300	X	08.0195.0230
517	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	94,000	78,300	X	08.0196.0230
518	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Lần	94,000	78,300	X	08.0197.0230
519	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	94,000	78,300	X	08.0198.0230
520	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Lần	94,000	78,300	X	08.0199.0230
521	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	94,000	78,300	X	08.0200.0230
522	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0201.0230
523	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	94,000	78,300	X	08.0202.0230
524	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Lần	94,000	78,300	X	08.0203.0230
525	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	94,000	78,300	X	08.0204.0230
526	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	94,000	78,300	X	08.0205.0230
527	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Lần	94,000	78,300	X	08.0206.0230
528	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	94,000	78,300	X	08.0208.0230
529	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	94,000	78,300	X	08.0209.0230
530	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	94,000	78,300	X	08.0211.0230
531	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	94,000	78,300	X	08.0212.0230
532	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Lần	94,000	78,300	X	08.0213.0230
533	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	94,000	78,300	X	08.0215.0230
534	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	94,000	78,300	X	08.0216.0230
535	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	94,000	78,300	X	08.0217.0230
536	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	94,000	78,300	X	08.0218.0230
537	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	94,000	78,300	X	08.0219.0230
538	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Lần	94,000	78,300	X	08.0220.0230
539	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0221.0230
540	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	94,000	78,300	X	08.0222.0230
541	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	94,000	78,300	X	08.0223.0230
542	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	94,000	78,300	X	08.0224.0230
543	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	94,000	78,300	X	08.0225.0230
544	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0226.0230
545	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	94,000	78,300	X	08.0227.0230
546	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	188,000	156,400	X	08.0228.0227

547	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Lần	188,000	156,400	X	08.0229.0227
548	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	188,000	156,400	X	08.0230.0227
549	Cây chi điều trị sa dạ dày	Lần	188,000	156,400	X	08.0231.0227
550	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	188,000	156,400	X	08.0232.0227
551	Cây chi điều trị mày đay	Lần	188,000	156,400	X	08.0233.0227
552	Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến	Lần	188,000	156,400	X	08.0234.0227
553	Cây chi điều trị giảm thính lực	Lần	188,000	156,400	X	08.0235.0227
554	Cây chi điều trị giảm thị lực	Lần	188,000	156,400	X	08.0236.0227
555	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Lần	188,000	156,400	X	08.0237.0227
556	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	188,000	156,400	X	08.0238.0227
557	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	188,000	156,400	X	08.0239.0227
558	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	188,000	156,400	X	08.0240.0227
559	Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Lần	188,000	156,400	X	08.0241.0227
560	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	188,000	156,400	X	08.0242.0227
561	Cây chi điều trị mất ngủ	Lần	188,000	156,400	X	08.0243.0227
562	Cây chi điều trị nấc	Lần	188,000	156,400	X	08.0244.0227
563	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Lần	188,000	156,400	X	08.0245.0227
564	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Lần	188,000	156,400	X	08.0246.0227
565	Cây chi điều trị hen phế quản	Lần	188,000	156,400	X	08.0247.0227
566	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Lần	188,000	156,400	X	08.0248.0227
567	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	188,000	156,400	X	08.0249.0227
568	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	188,000	156,400	X	08.0250.0227
569	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	188,000	156,400	X	08.0251.0227
570	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Lần	188,000	156,400	X	08.0252.0227
571	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	188,000	156,400	X	08.0253.0227
572	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	188,000	156,400	X	08.0254.0227
573	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	188,000	156,400	X	08.0255.0227
574	Cây chi điều trị khàn tiếng	Lần	188,000	156,400	X	08.0256.0227
575	Cây chi điều trị liệt chi trên	Lần	188,000	156,400	X	08.0257.0227
576	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Lần	188,000	156,400	X	08.0258.0227
577	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Lần	188,000	156,400	X	08.0262.0227
578	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	188,000	156,400	X	08.0263.0227
579	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Lần	188,000	156,400	X	08.0264.0227
580	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	188,000	156,400	X	08.0265.0227
581	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	188,000	156,400	X	08.0266.0227
582	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	188,000	156,400	X	08.0267.0227
583	Cây chi điều trị đau lưng	Lần	188,000	156,400	X	08.0268.0227
584	Cây chi điều trị đái dầm	Lần	188,000	156,400	X	08.0269.0227
585	Cây chi điều trị con động kinh cục bộ	Lần	188,000	156,400	X	08.0270.0227
586	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	188,000	156,400	X	08.0271.0227
587	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Lần	188,000	156,400	X	08.0272.0227
588	Cây chi điều trị sa tử cung	Lần	188,000	156,400	X	08.0273.0227
589	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	188,000	156,400	X	08.0274.0227
590	Cây chi điều trị di tinh	Lần	188,000	156,400	X	08.0275.0227
591	Cây chi điều trị liệt dương	Lần	188,000	156,400	X	08.0276.0227
592	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	188,000	156,400	X	08.0277.0227
593	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	94,000	78,300	X	08.0278.0230
594	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	94,000	78,300	X	08.0279.0230
595	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	94,000	78,300	X	08.0280.0230
596	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	94,000	78,300	X	08.0281.0230
597	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	94,000	78,300	X	08.0282.0230
598	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	94,000	78,300	X	08.0283.0230
599	Điện châm điều trị trĩ	Lần	94,000	78,300	X	08.0284.0230
600	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	94,000	78,300	X	08.0285.0230
601	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	94,000	78,300	X	08.0287.0230
602	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	94,000	78,300	X	08.0288.0230
603	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	94,000	78,300	X	08.0289.0230
604	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	94,000	78,300	X	08.0290.0230
605	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	94,000	78,300	X	08.0291.0230
606	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	94,000	78,300	X	08.0292.0230
607	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	94,000	78,300	X	08.0293.0230
608	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	94,000	78,300	X	08.0294.0230
609	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0295.0230

610	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	94,000	78,300	X	08.0296.0230
611	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	94,000	78,300	X	08.0297.0230
612	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	94,000	78,300	X	08.0298.0230
613	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	94,000	78,300	X	08.0299.0230
614	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	94,000	78,300	X	08.0300.0230
615	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	94,000	78,300	X	08.0301.0230
616	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	94,000	78,300	X	08.0302.0230
617	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	94,000	78,300	X	08.0303.0230
618	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	94,000	78,300	X	08.0304.0230
619	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	94,000	78,300	X	08.0305.0230
620	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	94,000	78,300	X	08.0306.0230
621	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	94,000	78,300	X	08.0307.0230
622	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	94,000	78,300	X	08.0310.0230
623	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	94,000	78,300	X	08.0311.0230
624	Điện châm điều trị đau răng	Lần	94,000	78,300	X	08.0312.0230
625	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	94,000	78,300	X	08.0313.0230
626	Điện châm điều trị ù tai	Lần	94,000	78,300	X	08.0314.0230
627	Điện châm điều trị giảm khuru giác	Lần	94,000	78,300	X	08.0315.0230
628	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0316.0230
629	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	94,000	78,300	X	08.0317.0230
630	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	94,000	78,300	X	08.0318.0230
631	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	94,000	78,300	X	08.0319.0230
632	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	94,000	78,300	X	08.0320.0230
633	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	94,000	78,300	X	08.0321.0230
634	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	93,000	77,100	X	08.0322.0271
635	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	93,000	77,100	X	08.0323.0271
636	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	93,000	77,100	X	08.0324.0271
637	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	93,000	77,100	X	08.0325.0271
638	Thủy châm điều trị nấc	Lần	93,000	77,100	X	08.0326.0271
639	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	93,000	77,100	X	08.0327.0271
640	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	93,000	77,100	X	08.0328.0271
641	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	93,000	77,100	X	08.0330.0271
642	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	93,000	77,100	X	08.0331.0271
643	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	93,000	77,100	X	08.0332.0271
644	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	93,000	77,100	X	08.0333.0271
645	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	93,000	77,100	X	08.0334.0271
646	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	93,000	77,100	X	08.0335.0271
647	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	93,000	77,100	X	08.0336.0271
648	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	93,000	77,100	X	08.0337.0271
649	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	93,000	77,100	X	08.0338.0271
650	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	93,000	77,100	X	08.0339.0271
651	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	93,000	77,100	X	08.0340.0271
652	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	93,000	77,100	X	08.0341.0271
653	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	93,000	77,100	X	08.0342.0271
654	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	93,000	77,100	X	08.0343.0271
655	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	93,000	77,100	X	08.0344.0271
656	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	93,000	77,100	X	08.0345.0271
657	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	93,000	77,100	X	08.0346.0271
658	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	93,000	77,100	X	08.0347.0271
659	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	93,000	77,100	X	08.0348.0271
660	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	93,000	77,100	X	08.0349.0271
661	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	93,000	77,100	X	08.0350.0271
662	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	93,000	77,100	X	08.0351.0271
663	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	93,000	77,100	X	08.0352.0271
664	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	93,000	77,100	X	08.0353.0271
665	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	93,000	77,100	X	08.0354.0271
666	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	93,000	77,100	X	08.0355.0271
667	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	93,000	77,100	X	08.0356.0271
668	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	93,000	77,100	X	08.0357.0271
669	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	93,000	77,100	X	08.0358.0271
670	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	93,000	77,100	X	08.0359.0271
671	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	93,000	77,100	X	08.0360.0271
672	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	93,000	77,100	X	08.0361.0271

673	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	93,000	77,100	X	08.0362.0271
674	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	93,000	77,100	X	08.0363.0271
675	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	93,000	77,100	X	08.0364.0271
676	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	93,000	77,100	X	08.0365.0271
677	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	93,000	77,100	X	08.0366.0271
678	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	93,000	77,100	X	08.0367.0271
679	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	93,000	77,100	X	08.0371.0271
680	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	93,000	77,100	X	08.0372.0271
681	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	93,000	77,100	X	08.0373.0271
682	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	93,000	77,100	X	08.0374.0271
683	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	93,000	77,100	X	08.0375.0271
684	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	93,000	77,100	X	08.0376.0271
685	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	93,000	77,100	X	08.0377.0271
686	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	93,000	77,100	X	08.0378.0271
687	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	93,000	77,100	X	08.0380.0271
688	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	93,000	77,100	X	08.0381.0271
689	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	93,000	77,100	X	08.0382.0271
690	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	93,000	77,100	X	08.0383.0271
691	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	93,000	77,100	X	08.0384.0271
692	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	93,000	77,100	X	08.0385.0271
693	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	93,000	77,100	X	08.0386.0271
694	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	93,000	77,100	X	08.0387.0271
695	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	93,000	77,100	X	08.0388.0271
696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	92,000	76,000	X	08.0389.0280
697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	92,000	76,000	X	08.0390.0280
698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	92,000	76,000	X	08.0391.0280
699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	92,000	76,000	X	08.0392.0280
700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	92,000	76,000	X	08.0393.0280
701	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	92,000	76,000	X	08.0394.0280
702	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	92,000	76,000	X	08.0395.0280
703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	92,000	76,000	X	08.0396.0280
704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	92,000	76,000	X	08.0397.0280
705	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	92,000	76,000	X	08.0398.0280
706	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	92,000	76,000	X	08.0399.0280
707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	92,000	76,000	X	08.0400.0280
708	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Lần	92,000	76,000	X	08.0401.0280
709	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh cua cơ	Lần	92,000	76,000	X	08.0402.0280
710	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	92,000	76,000	X	08.0406.0280
711	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	92,000	76,000	X	08.0407.0280
712	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	92,000	76,000	X	08.0408.0280
713	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	92,000	76,000	X	08.0409.0280
714	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	92,000	76,000	X	08.0410.0280
715	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	92,000	76,000	X	08.0411.0280
716	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	92,000	76,000	X	08.0412.0280
717	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	92,000	76,000	X	08.0413.0280
718	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	92,000	76,000	X	08.0414.0280
719	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	92,000	76,000	X	08.0415.0280
720	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	92,000	76,000	X	08.0416.0280
721	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	92,000	76,000	X	08.0417.0280
722	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	92,000	76,000	X	08.0418.0280
723	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	92,000	76,000	X	08.0419.0280
724	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	92,000	76,000	X	08.0420.0280
725	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	92,000	76,000	X	08.0421.0280
726	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	92,000	76,000	X	08.0422.0280
727	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	92,000	76,000	X	08.0423.0280
728	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	92,000	76,000	X	08.0424.0280
729	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	92,000	76,000	X	08.0425.0280
730	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	92,000	76,000	X	08.0426.0280
731	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	92,000	76,000	X	08.0427.0280
732	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	92,000	76,000	X	08.0428.0280
733	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	92,000	76,000	X	08.0429.0280
734	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	92,000	76,000	X	08.0430.0280
735	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	92,000	76,000	X	08.0431.0280

736	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	92,000	76,000	X	08.0432.0280
737	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	92,000	76,000	X	08.0433.0280
738	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	92,000	76,000	X	08.0434.0280
739	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	92,000	76,000	X	08.0435.0280
740	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	92,000	76,000	X	08.0436.0280
741	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	92,000	76,000	X	08.0437.0280
742	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	92,000	76,000	X	08.0438.0280
743	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	92,000	76,000	X	08.0439.0280
744	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	92,000	76,000	X	08.0440.0280
745	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	92,000	76,000	X	08.0441.0280
746	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	92,000	76,000	X	08.0442.0280
747	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	92,000	76,000	X	08.0443.0280
748	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	92,000	76,000	X	08.0444.0280
749	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	92,000	76,000	X	08.0445.0280
750	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	92,000	76,000	X	08.0446.0280
751	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	92,000	76,000	X	08.0447.0280
752	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	92,000	76,000	X	08.0448.0280
753	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	92,000	76,000	X	08.0449.0280
754	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	92,000	76,000	X	08.0450.0280
755	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0451.0228
756	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0452.0228
757	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0453.0228
758	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0454.0228
759	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0455.0228
760	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0456.0228
761	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0457.0228
762	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0458.0228
763	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0459.0228
764	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0460.0228
765	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0461.0228
766	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0462.0228
767	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0463.0228
768	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	45,000	37,000	X	08.0464.0228
769	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0465.0228
770	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0466.0228
771	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0467.0228
772	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0468.0228
773	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0469.0228
774	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0470.0228
775	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0471.0228
776	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0472.0228
777	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0473.0228
778	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0474.0228
779	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0475.0228
780	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0476.0228
781	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	45,000	37,000	X	08.0477.0228
782	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	45,000	36,700	X	08.0479.0235
783	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	45,000	36,700	X	08.0480.0235
784	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	45,000	36,700	X	08.0481.0235
785	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	45,000	36,700	X	08.0482.0235
786	Giác hơi	Lần	45,000	36,700	X	08.0485.0235
787	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	1,310,000	685,500	X	09.0028.0099
788	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	8,200,000	5,204,600	X	10.0001.0577
789	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	7,650,000	4,304,000	X	10.0001.0577_GT
790	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	11,000,000	5,966,400	X	10.0002.0386
791	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	11,000,000	5,966,400	X	10.0003.0386
792	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	11,150,000	5,966,400	X	10.0004.0386
793	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	13,000,000	5,669,600	X	10.0005.0370
794	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Lần	13,000,000	5,669,600	X	10.0006.0370
795	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	13,000,000	5,669,600	X	10.0007.0370
796	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	13,000,000	5,669,600	X	10.0008.0370

797	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	11,000,000	5,669,600	X	10.0009.0370
798	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	16,000,000	5,669,600	X	10.0010.0370
799	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	16,000,000	5,669,600	X	10.0011.0370
800	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	16,000,000	5,669,600	X	10.0012.0370
801	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	12,000,000	5,966,400	X	10.0013.0386
802	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	11,000,000	5,966,400	X	10.0014.0386
803	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	13,000,000	5,669,600	X	10.0015.0370
804	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	16,000,000	4,474,500	X	10.0016.0373
805	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	11,000,000	5,074,300	X	10.0017.0384
806	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	11,150,000	4,474,500	X	10.0018.0373
807	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	11,150,000	4,474,500	X	10.0019.0373
808	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Lần	16,000,000	6,419,200	X	10.0021.0376
809	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Lần	16,000,000	6,419,200	X	10.0022.0376
810	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0025.0372
811	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0026.0372
812	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0027.0372
813	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0028.0372
814	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0033.0372
815	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	Lần	13,000,000	7,667,700	X	10.0034.0372
816	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Lần	13,000,000	4,474,500	X	10.0035.0373
817	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Lần	13,000,000	4,969,100	X	10.0036.0369
818	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	5,000,000	3,011,000	X	10.0037.0571
819	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	3,750,000	2,278,000	X	10.0037.0571_GT
820	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Lần	7,500,000	4,969,100	X	10.0045.0369
821	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0048.0374
822	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0048.0374
823	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Lần	8,000,000	5,040,000	X	10.0049.0374
824	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0050.0374
825	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0051.0374
826	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0052.0374
827	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	23,000,000	5,201,900	X	10.0053.0374
828	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Lần	7,500,000	4,969,100	X	10.0054.0369
829	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Lần	8,500,000	5,341,000	X	10.0056.0566
830	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Lần	210,000	126,900	X	10.0057.0083
831	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ở bụng	Lần	18,000,000	4,474,500	X	10.0060.0373
832	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Lần	7,500,000	4,969,100	X	10.0063.0369
833	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Lần	7,500,000	4,670,000	X	10.0073.0369
834	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Lần	7,500,000	4,670,000	X	10.0074.0369
835	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Lần	10,000,000	5,819,000	X	10.0075.0561
836	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Lần	9,500,000	6,120,200	X	10.0077.0377
837	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0083.0381
838	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0084.0381
839	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0085.0381
840	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0088.0380
841	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	23,000,000	7,594,200	X	10.0089.0380
842	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0090.0380
843	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	23,000,000	7,594,200	X	10.0102.0381
844	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	23,000,000	7,594,200	X	10.0104.0381
845	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0109.0381
846	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0110.0381
847	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Lần	12,000,000	7,504,000	X	10.0114.0382

848	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Lần	11,500,000	6,996,000	X	10.0119.0381
849	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	23,000,000	7,594,200	X	10.0120.0381
850	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	12,000,000	6,996,000	X	10.0121.0381
851	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Lần	23,000,000	5,602,400	X	10.0122.0385
852	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	10,000,000	5,602,400	X	10.0124.0385
853	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Lần	5,150,000	3,063,000	X	10.0130.0582
854	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	4,000,000	2,698,800	X	10.0148.0344
855	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	1,150,000	771,000	X	10.0151.1044
856	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	3,150,000	1,925,900	X	10.0152.0410
857	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	3,450,000	1,696,400	X	10.0152.0410_GT
858	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	8,900,000	7,381,300	X	10.0153.0414
859	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	11,000,000	7,381,300	X	10.0154.0414
860	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	22,000,000	14,778,300	X	10.0155.0404
861	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Lần	22,000,000	14,778,300	X	10.0156.0404
862	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Lần	19,000,000	12,568,600	X	10.0157.0580
863	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	11,000,000	7,392,200	X	10.0159.0411
864	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	11,000,000	6,943,000	X	10.0163.0411
865	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0167.0582
866	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	24,000,000	16,155,000	X	10.0168.0393
867	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Lần	20,000,000	13,594,200	X	10.0169.0401
868	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Lần	20,000,000	13,594,200	X	10.0170.0401
869	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	7,600,000	3,996,300	X	10.0260.0399
870	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	7,600,000	3,996,300	X	10.0260.0399
871	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	6,600,000	2,093,600	X	10.0260.0399_GT
872	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	Lần	5,000,000	3,123,000	X	10.0264.0407
873	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	Lần	4,000,000	2,247,000	X	10.0264.0407_GT
874	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Lần	5,150,000	3,063,000	X	10.0266.0582
875	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Lần	14,500,000	8,985,000	X	10.0273.0408
876	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	3,000,000	2,396,200	X	10.0278.0583
877	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	11,000,000	6,943,000	X	10.0285.0411
878	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	11,000,000	6,943,000	X	10.0286.0411
879	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	3,000,000	2,396,200	X	10.0288.0583
880	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	5,500,000	3,398,000	X	10.0289.0400
881	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	4,000,000	2,522,000	X	10.0289.0400_GT
882	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Lần	11,000,000	7,392,200	X	10.0290.0411
883	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	11,000,000	7,392,200	X	10.0292.0411
884	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Lần	11,000,000	7,392,200	X	10.0293.0411
885	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Lần	8,500,000	5,712,200	X	10.0297.0581
886	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Lần	8,500,000	5,712,200	X	10.0298.0581
887	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	7,000,000	4,270,000	X	10.0299.0421
888	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	5,500,000	3,248,000	X	10.0299.0421_GT
889	Cắt thận đơn thuần	Lần	8,000,000	4,703,100	X	10.0303.0416
890	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	8,000,000	4,703,100	X	10.0304.0416
891	Phẫu thuật treo thận	Lần	5,000,000	2,958,000	X	10.0305.0710
892	Phẫu thuật treo thận	Lần	4,000,000	2,883,000	X	10.0305.0710_GT
893	Lấy sỏi san hô thận	Lần	8,000,000	4,569,100	X	10.0306.0421
894	Lấy sỏi san hô thận	Lần	5,800,000	3,546,600	X	10.0306.0421_GT
895	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	8,000,000	4,569,100	X	10.0307.0421
896	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	6,800,000	3,546,600	X	10.0307.0421_GT
897	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	8,000,000	4,569,100	X	10.0308.0421
898	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	6,800,000	3,546,600	X	10.0308.0421_GT
899	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	34,000,000	4,569,100	X	10.0310.0421
900	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	6,800,000	3,546,600	X	10.0310.0421_GT
901	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	4,000,000	2,454,000	X	10.0311.0439
902	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	3,000,000	950,500	X	10.0313.0104
903	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	6,600,000	3,433,300	X	10.0315.0582
904	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Lần	7,000,000	3,279,000	X	10.0320.0423
905	Nối niệu quản - đài thận	Lần	5,000,000	3,279,000	X	10.0323.0423
906	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	9,000,000	4,569,100	X	10.0325.0421
907	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	6,800,000	3,546,600	X	10.0325.0421_GT
908	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	8,150,000	4,569,100	X	10.0326.0421
909	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	8,150,000	4,569,100	X	10.0327.0421

910	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	7,450,000	3,546,600	X	10.0327.0421_GT
911	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	5,000,000	3,279,000	X	10.0331.0423
912	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	5,000,000	2,917,900	X	10.0334.0464
913	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	4,800,000	2,367,100	X	10.0334.0464_GT
914	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	2,600,000	950,500	X	10.0335.0104
915	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Lần	5,000,000	3,129,000	X	10.0336.0423
916	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Lần	7,000,000	2,396,200	X	10.0340.0583
917	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	9,150,000	2,396,200	X	10.0341.0583
918	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	Lần	1,960,000	1,096,500	X	10.0344.0585
919	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	7,000,000	4,886,100	X	10.0346.0429
920	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	5,800,000	3,854,100	X	10.0346.0429_GT
921	Cắm niệu quản bàng quang	Lần	5,150,000	3,063,000	X	10.0348.0582
922	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	6,600,000	4,621,100	X	10.0350.0434
923	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	5,800,000	3,676,400	X	10.0350.0434_GT
924	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	3,500,000	2,396,200	X	10.0351.0583
925	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	7,400,000	6,140,200	X	10.0352.0425
926	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	300,000	230,500	X	10.0353.0158
927	Lấy sỏi bàng quang	Lần	6,150,000	4,569,100	X	10.0355.0421
928	Lấy sỏi bàng quang	Lần	5,450,000	3,546,600	X	10.0355.0421_GT
929	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	4,150,000	1,920,900	X	10.0356.0436
930	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	4,150,000	1,920,900	X	10.0356.0436
931	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	4,450,000	1,475,400	X	10.0356.0436_GT
932	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	4,000,000	1,920,900	X	10.0357.0436
933	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	4,000,000	1,920,900	X	10.0357.0436
934	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	3,800,000	1,475,400	X	10.0357.0436_GT
935	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	4,150,000	1,509,500	X	10.0359.0584
936	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	8,500,000	5,087,000	X	10.0366.0581
937	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	8,000,000	4,621,100	X	10.0367.0434
938	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	7,450,000	3,676,400	X	10.0367.0434_GT
939	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	8,000,000	4,621,100	X	10.0368.0434
940	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	3,150,000	1,920,900	X	10.0371.0436
941	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	3,450,000	1,475,400	X	10.0371.0436_GT
942	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	3,450,000	1,475,400	X	10.0371.0436_GT
943	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	3,000,000	1,813,000	X	10.0372.0436
944	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	2,500,000	1,368,000	X	10.0372.0436_GT
945	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	9,150,000	5,160,000	X	10.0375.0432
946	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	8,450,000	3,859,000	X	10.0375.0432_GT
947	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	9,150,000	5,530,400	X	10.0376.0432
948	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	8,450,000	4,228,900	X	10.0376.0432_GT
949	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	2,800,000	1,813,000	X	10.0378.0436
950	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	2,200,000	1,368,000	X	10.0378.0436_GT
951	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	3,000,000	1,813,000	X	10.0383.0436
952	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	2,250,000	1,368,000	X	10.0383.0436_GT
953	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	4,150,000	2,490,900	X	10.0386.0435
954	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	3,450,000	1,928,000	X	10.0386.0435_GT
955	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	3,500,000	2,396,200	X	10.0393.0583
956	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	4,150,000	2,490,900	X	10.0394.0435
957	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	4,450,000	2,035,200	X	10.0394.0435_GT
958	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	2,500,000	1,509,500	X	10.0398.0584
959	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	2,500,000	1,340,000	X	10.0400.0584
960	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	5,150,000	2,396,200	X	10.0401.0583
961	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	5,150,000	1,509,500	X	10.0402.0584
962	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	3,000,000	1,813,000	X	10.0403.0436
963	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	2,500,000	1,368,000	X	10.0403.0436_GT
964	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	4,150,000	2,490,900	X	10.0406.0435
965	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	3,450,000	2,035,200	X	10.0406.0435_GT
966	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	4,150,000	2,490,900	X	10.0407.0435
967	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	3,450,000	2,035,200	X	10.0407.0435_GT
968	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	4,000,000	1,509,500	X	10.0408.0584
969	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	2,100,000	1,509,500	X	10.0410.0584
970	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	2,100,000	1,509,500	X	10.0410.0584
971	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	2,100,000	1,509,500	X	10.0411.0584

972	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	2,600,000	1,509,500	X	10.0411.0584
973	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,850,000	1,509,500	X	10.0412.0584
974	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,850,000	1,509,500	X	10.0412.0584
975	Mở ngực thâm dò	Lần	5,500,000	3,595,500	X	10.0414.0400
976	Mở thông dạ dày	Lần	4,150,000	2,683,900	X	10.0416.0491
977	Mở thông dạ dày	Lần	3,800,000	2,276,100	X	10.0416.0491_GT
978	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	4,700,000	2,945,000	X	10.0418.0493
979	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	3,600,000	2,236,000	X	10.0418.0493_GT
980	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	6,150,000	3,993,400	X	10.0419.0465
981	Nạo vết hạch cổ	Lần	6,500,000	3,988,000	X	10.0445.0488
982	Mở bụng thâm dò	Lần	4,150,000	2,683,900	X	10.0451.0491
983	Mở bụng thâm dò	Lần	3,800,000	2,276,100	X	10.0451.0491_GT
984	Mở bụng thâm dò, sinh thiết	Lần	4,150,000	2,683,900	X	10.0452.0491
985	Mở bụng thâm dò, sinh thiết	Lần	3,800,000	2,276,100	X	10.0452.0491_GT
986	Nội vị tràng	Lần	5,000,000	2,917,900	X	10.0453.0464
987	Nội vị tràng	Lần	4,800,000	2,367,100	X	10.0453.0464_GT
988	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	7,000,000	3,993,400	X	10.0454.0465
989	Cắt đoạn dạ dày	Lần	8,000,000	5,495,300	X	10.0455.0449
990	Cắt đoạn dạ dày	Lần	8,000,000	5,495,300	X	10.0455.0449
991	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	12,312,450	8,208,300	X	10.0457.0449
992	Cắt lại dạ dày	Lần	12,300,000	7,610,000	X	10.0458.0449
993	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	6,150,000	3,993,400	X	10.0463.0465
994	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	6,000,000	3,993,400	X	10.0465.0465
995	Cắt u tá tràng	Lần	4,300,000	2,815,900	X	10.0473.0459
996	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	7,650,000	4,801,000	X	10.0474.0458
997	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	4,300,000	2,654,000	X	10.0475.0459
998	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	3,500,000	2,116,000	X	10.0475.0459_GT
999	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	4,300,000	2,654,000	X	10.0476.0459
1000	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	3,500,000	2,116,000	X	10.0476.0459_GT
1001	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Lần	17,700,000	11,176,000	X	10.0477.0482
1002	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	4,000,000	2,705,700	X	10.0478.0455
1003	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	5,000,000	2,683,900	X	10.0479.0491
1004	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	7,000,000	3,993,400	X	10.0480.0465
1005	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	5,000,000	2,705,700	X	10.0481.0455
1006	Tháo xoắn ruột non	Lần	5,000,000	2,705,700	X	10.0482.0455
1007	Tháo lồng ruột non	Lần	5,150,000	2,705,700	X	10.0483.0455
1008	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	7,000,000	3,993,400	X	10.0484.0465
1009	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	6,150,000	3,993,400	X	10.0485.0465
1010	Cắt ruột non hình chêm	Lần	6,000,000	3,993,400	X	10.0486.0465
1011	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	6,200,000	5,100,100	X	10.0488.0458
1012	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	6,150,000	5,100,100	X	10.0490.0458
1013	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	5,150,000	2,705,700	X	10.0491.0455
1014	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	5,000,000	3,142,500	X	10.0492.0493
1015	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	4,800,000	2,432,400	X	10.0492.0493_GT
1016	Đóng mở thông ruột non	Lần	6,150,000	3,993,400	X	10.0493.0465
1017	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	6,000,000	4,764,100	X	10.0494.0456
1018	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	6,000,000	4,764,100	X	10.0495.0456
1019	Cắt mạc nối lớn	Lần	6,200,000	5,141,100	X	10.0496.0489
1020	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	7,000,000	5,141,100	X	10.0497.0489
1021	Cắt u mạc treo ruột	Lần	7,000,000	5,141,100	X	10.0498.0489
1022	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	6,150,000	3,730,000	X	10.0499.0465
1023	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	6,150,000	3,730,000	X	10.0500.0465
1024	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	5,150,000	2,815,900	X	10.0506.0459
1025	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	5,450,000	2,277,400	X	10.0506.0459_GT
1026	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	5,150,000	2,815,900	X	10.0507.0459
1027	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	5,150,000	2,815,900	X	10.0508.0459
1028	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	5,000,000	3,142,500	X	10.0509.0493
1029	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	5,000,000	2,683,900	X	10.0511.0491
1030	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	5,450,000	2,276,100	X	10.0511.0491_GT
1031	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	6,000,000	3,993,400	X	10.0513.0465
1032	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	5,150,000	2,683,900	X	10.0524.0491
1033	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	3,800,000	2,276,100	X	10.0524.0491_GT

1034	Lấy dị vật trực tràng	Lần	6,350,000	3,993,400	X	10.0526.0465
1035	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	7,500,000	4,941,100	X	10.0528.0454
1036	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	7,500,000	4,642,000	X	10.0530.0454
1037	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	6,150,000	3,993,400	X	10.0534.0465
1038	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	4,000,000	2,705,700	X	10.0537.0455
1039	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Lần	6,000,000	3,730,000	X	10.0544.0465
1040	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiêu khung	Lần	6,000,000	3,730,000	X	10.0545.0465
1041	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	5,150,000	2,816,900	X	10.0549.0494
1042	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	4,450,000	2,276,400	X	10.0549.0494_GT
1043	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	5,150,000	2,816,900	X	10.0550.0494
1044	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	7,450,000	2,276,400	X	10.0550.0494_GT
1045	Phẫu thuật Longo	Lần	5,150,000	2,507,900	X	10.0552.0495
1046	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	5,150,000	2,507,900	X	10.0553.0495
1047	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	4,150,000	2,816,900	X	10.0555.0494
1048	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	3,450,000	2,276,400	X	10.0555.0494_GT
1049	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	4,200,000	2,816,900	X	10.0556.0494
1050	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	4,150,000	2,816,900	X	10.0561.0494
1051	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	3,450,000	2,276,400	X	10.0561.0494_GT
1052	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	4,500,000	2,655,000	X	10.0563.0494
1053	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	3,500,000	2,115,000	X	10.0563.0494_GT
1054	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	3,000,000	1,509,500	X	10.0566.0584
1055	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	4,750,000	1,509,500	X	10.0567.0584
1056	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	3,150,000	2,119,400	X	10.0569.0624
1057	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	3,200,000	1,979,000	X	10.0570.0624
1058	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	2,350,000	1,429,000	X	10.0570.0624_GT
1059	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	4,000,000	2,501,900	X	10.0571.0632
1060	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	8,000,000	5,204,600	X	10.0572.0577
1061	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	5,000,000	2,683,900	X	10.0574.0491
1062	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	4,100,000	2,276,100	X	10.0574.0491_GT
1063	Cắt gan phải	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0576.0466
1064	Cắt gan trái	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0577.0466
1065	Cắt gan phân thủy sau	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0578.0466
1066	Cắt gan phân thủy trước	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0579.0466
1067	Cắt thùy gan trái	Lần	13,600,000	9,075,300	X	10.0580.0466
1068	Cắt hạ phân thùy 1	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0581.0466
1069	Cắt hạ phân thùy 2	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0582.0466
1070	Cắt gan nhỏ	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0593.0466
1071	Cắt gan lớn	Lần	13,600,000	8,477,000	X	10.0594.0466
1072	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	13,600,000	9,075,300	X	10.0596.0466
1073	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	13,650,000	8,477,000	X	10.0598.0466
1074	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	4,700,000	3,433,300	X	10.0605.0582
1075	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	4,700,000	3,433,300	X	10.0605.0582
1076	Lấy bỏ u gan	Lần	13,600,000	9,075,300	X	10.0606.0466
1077	Cầm máu nhu mô gan	Lần	8,150,000	5,861,600	X	10.0608.0471
1078	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	8,150,000	5,861,600	X	10.0609.0471
1079	Lấy máu tụ bao gan	Lần	8,800,000	5,861,600	X	10.0610.0471
1080	Cắt chòm nang gan	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0611.0582
1081	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	4,700,000	2,945,000	X	10.0616.0493
1082	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,600,000	2,236,000	X	10.0616.0493_GT
1083	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	4,700,000	3,142,500	X	10.0617.0493
1084	Mở thông túi mật	Lần	5,150,000	2,396,200	X	10.0620.0583
1085	Cắt túi mật	Lần	7,000,000	4,993,100	X	10.0621.0472
1086	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	11,500,000	7,128,000	X	10.0630.0475
1087	Nội mật ruột bên - bên	Lần	7,200,000	4,870,100	X	10.0632.0481
1088	Nội mật ruột tận - bên	Lần	7,200,000	4,870,100	X	10.0633.0481
1089	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	4,500,000	2,917,900	X	10.0638.0464
1090	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	7,600,000	4,955,100	X	10.0640.0486
1091	Dẫn lưu nang tụy	Lần	6,000,000	2,917,900	X	10.0641.0464
1092	Nội nang tụy với dạ dày	Lần	6,200,000	2,917,900	X	10.0643.0464
1093	Nội nang tụy với hồng tràng	Lần	6,200,000	2,917,900	X	10.0644.0464
1094	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	7,000,000	4,955,100	X	10.0654.0486

1095	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	7,500,000	4,955,100	X	10.0655.0486
1096	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	7,500,000	4,870,100	X	10.0666.0481
1097	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Lần	7,500,000	4,955,100	X	10.0668.0486
1098	Cắt lách do chấn thương	Lần	6,600,000	4,943,100	X	10.0673.0484
1099	Khâu vết thương lách	Lần	6,000,000	3,433,300	X	10.0676.0582
1100	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	5,150,000	3,512,900	X	10.0679.0492
1101	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	4,450,000	2,816,800	X	10.0679.0492_GT
1102	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	5,150,000	3,512,900	X	10.0680.0492
1103	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	6,150,000	3,512,900	X	10.0680.0492
1104	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	4,450,000	2,816,800	X	10.0680.0492_GT
1105	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	5,150,000	3,512,900	X	10.0681.0492
1106	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	6,150,000	3,512,900	X	10.0682.0492
1107	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	5,450,000	2,816,800	X	10.0682.0492_GT
1108	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	7,150,000	3,512,900	X	10.0684.0492
1109	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	10,450,000	2,816,800	X	10.0684.0492_GT
1110	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	6,150,000	3,512,900	X	10.0685.0492
1111	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	5,450,000	2,816,800	X	10.0685.0492_GT
1112	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	6,000,000	3,512,900	X	10.0687.0492
1113	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	4,800,000	2,816,800	X	10.0687.0492_GT
1114	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	4,150,000	2,396,200	X	10.0688.0583
1115	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	4,600,000	3,433,300	X	10.0689.0582
1116	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	5,000,000	3,433,300	X	10.0690.0582
1117	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0692.0582
1118	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0693.0582
1119	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0694.0582
1120	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	5,150,000	2,396,200	X	10.0697.0583
1121	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	5,000,000	2,833,400	X	10.0698.0628
1122	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	4,800,000	2,104,300	X	10.0698.0628_GT
1123	Khâu vết thương thành bụng	Lần	3,150,000	2,396,200	X	10.0699.0583
1124	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	4,150,000	2,683,900	X	10.0701.0491
1125	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	7,000,000	5,141,100	X	10.0703.0489
1126	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	7,750,000	5,141,100	X	10.0704.0489
1127	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	7,750,000	5,141,100	X	10.0705.0489
1128	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	7,750,000	5,141,100	X	10.0706.0489
1129	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	7,750,000	5,141,100	X	10.0707.0489
1130	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	7,750,000	4,842,000	X	10.0708.0489
1131	Lấy u sau phúc mạc	Lần	9,700,000	6,419,200	X	10.0713.0487
1132	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	5,000,000	2,850,000	X	10.0716.0551
1133	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	4,000,000	2,229,000	X	10.0716.0551_GT
1134	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	6,500,000	4,102,500	X	10.0717.0556
1135	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0718.0556
1136	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0719.0556
1137	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0719.0556
1138	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0720.0556
1139	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0721.0556
1140	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	9,000,000	4,102,500	X	10.0723.0556
1141	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	9,150,000	4,102,500	X	10.0725.0556
1142	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	9,150,000	5,105,100	X	10.0727.0553
1143	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	8,450,000	4,357,800	X	10.0727.0553_GT
1144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0729.0556
1145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0730.0556
1146	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	9,150,000	4,102,500	X	10.0731.0556
1147	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0733.0556
1148	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0734.0548
1149	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	8,150,000	4,324,900	X	10.0735.0548
1150	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	8,150,000	4,324,900	X	10.0735.0548
1151	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0736.0556
1152	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0737.0556
1153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0738.0556
1154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0740.0556
1155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0743.0556
1156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0745.0556

1157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0746.0556
1158	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0747.0556
1159	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0749.0559
1160	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	4,150,000	3,302,900	X	10.0750.0559
1161	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0750.0559_GT
1162	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0751.0559
1163	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0751.0559
1164	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	4,150,000	3,302,900	X	10.0751.0559
1165	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	6,150,000	3,302,900	X	10.0751.0559
1166	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3,200,000	2,604,700	X	10.0751.0559_GT
1167	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0752.0559
1168	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0752.0559_GT
1169	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chấu	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0753.0556
1170	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	6,500,000	4,324,900	X	10.0755.0548
1171	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chấu - trật khớp mu	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0756.0556
1172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0759.0556
1173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	8,000,000	4,102,500	X	10.0761.0556
1174	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0762.0556
1175	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Lần	9,000,000	4,102,500	X	10.0763.0556
1176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0764.0556
1177	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	11,000,000	4,102,500	X	10.0765.0556
1178	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	9,000,000	4,102,500	X	10.0766.0556
1179	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	8,000,000	4,102,500	X	10.0767.0556
1180	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	8,000,000	4,102,500	X	10.0768.0556
1181	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	11,000,000	4,102,500	X	10.0769.0556
1182	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	14,000,000	4,102,500	X	10.0770.0556
1183	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0772.0548
1184	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	7,150,000	4,324,900	X	10.0773.0548
1185	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0774.0559
1186	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0774.0559_GT
1187	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0775.0556
1188	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	8,000,000	4,102,500	X	10.0776.0556
1189	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	9,000,000	4,102,500	X	10.0778.0556
1190	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	8,000,000	4,102,500	X	10.0778.0556
1191	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	9,150,000	4,102,500	X	10.0779.0556
1192	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	9,150,000	4,102,500	X	10.0780.0556
1193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0781.0556
1194	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0781.0556
1195	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0784.0556
1196	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0784.0556
1197	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0785.0556
1198	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0785.0556
1199	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0793.0556
1200	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0794.0556
1201	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	13,150,000	4,102,500	X	10.0795.0556
1202	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	11,000,000	4,324,900	X	10.0796.0548
1203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	14,000,000	4,324,900	X	10.0797.0548
1204	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0798.0556
1205	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0799.0556
1206	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0800.0556
1207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	7,150,000	4,102,500	X	10.0801.0556
1208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0802.0556
1209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	13,150,000	4,102,500	X	10.0803.0556
1210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	8,150,000	4,324,900	X	10.0804.0548
1211	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	5,150,000	3,411,300	X	10.0805.0537
1212	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	8,150,000	3,411,300	X	10.0806.0537
1213	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	6,300,000	5,204,600	X	10.0807.0577
1214	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	6,300,000	5,204,600	X	10.0807.0577
1215	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,450,000	4,304,000	X	10.0807.0577_GT
1216	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,450,000	4,304,000	X	10.0807.0577_GT
1217	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	6,300,000	5,204,600	X	10.0808.0577
1218	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,200,000	4,304,000	X	10.0808.0577_GT
1219	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	3,150,000	2,396,200	X	10.0809.0583

1220	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0810.0559
1221	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	5,450,000	2,604,700	X	10.0810.0559_GT
1222	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0811.0559
1223	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	5,450,000	2,604,700	X	10.0811.0559_GT
1224	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	8,150,000	5,204,600	X	10.0812.0577
1225	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	7,450,000	4,304,000	X	10.0812.0577_GT
1226	Phẫu thuật chuyên vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Lần	5,500,000	3,469,000	X	10.0813.0573
1227	Phẫu thuật chuyên vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	8,500,000	5,214,000	X	10.0814.0578
1228	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,900,000	4,102,500	X	10.0815.0556
1229	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	4,900,000	4,102,500	X	10.0816.0556
1230	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Lần	4,900,000	4,102,500	X	10.0817.0556
1231	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	5,000,000	4,102,500	X	10.0819.0556
1232	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0819.0556
1233	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0819.0556
1234	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	5,150,000	4,102,500	X	10.0820.0556
1235	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0820.0556
1236	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0821.0556
1237	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	6,150,000	3,878,000	X	10.0822.0556
1238	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	5,150,000	3,433,300	X	10.0823.0582
1239	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0824.0559
1240	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0824.0559_GT
1241	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0825.0559
1242	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0825.0559_GT
1243	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0826.0559
1244	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0826.0559_GT
1245	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	6,600,000	5,474,500	X	10.0827.0557
1246	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0828.0556
1247	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	5,150,000	3,063,000	X	10.0829.0582
1248	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	5,150,000	3,878,000	X	10.0830.0556
1249	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	3,600,000	2,698,800	X	10.0832.0344
1250	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	3,300,000	2,698,800	X	10.0833.0344
1251	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	3,300,000	2,698,800	X	10.0834.0344
1252	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	5,000,000	3,069,000	X	10.0835.0535
1253	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	5,000,000	3,069,000	X	10.0836.0535
1254	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	5,000,000	3,069,000	X	10.0837.0535
1255	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	5,000,000	3,069,000	X	10.0838.0535
1256	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0839.0559
1257	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0839.0559_GT
1258	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	5,200,000	3,302,900	X	10.0840.0559
1259	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0840.0559_GT
1260	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0841.0559
1261	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0841.0559_GT
1262	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0842.0559
1263	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0842.0559_GT
1264	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	4,800,000	3,923,600	X	10.0843.0550
1265	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	4,750,000	3,923,600	X	10.0843.0550
1266	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	4,600,000	3,184,700	X	10.0843.0550_GT
1267	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4,800,000	4,002,600	X	10.0845.0549
1268	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4,800,000	4,002,600	X	10.0846.0549
1269	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4,450,000	3,262,000	X	10.0846.0549_GT
1270	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,700,000	3,011,900	X	10.0847.0551
1271	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,600,000	2,390,200	X	10.0847.0551_GT
1272	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	5,600,000	3,044,900	X	10.0850.0575
1273	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	5,450,000	2,583,600	X	10.0850.0575_GT
1274	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	5,600,000	3,226,900	X	10.0851.0571
1275	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	5,000,000	3,069,000	X	10.0858.0535
1276	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	5,000,000	3,011,000	X	10.0859.0571
1277	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	4,000,000	2,278,000	X	10.0859.0571_GT
1278	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	8,150,000	5,204,600	X	10.0861.0577
1279	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,900,000	3,226,900	X	10.0862.0571

1280	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	4,600,000	3,226,900	X	10.0862.0571
1281	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	6,150,000	3,226,900	X	10.0862.0571
1282	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,000,000	2,493,700	X	10.0862.0571_GT
1283	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	7,150,000	3,994,900	X	10.0863.0534
1284	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	7,450,000	3,175,400	X	10.0863.0534_GT
1285	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	5,150,000	2,396,200	X	10.0864.0583
1286	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0865.0556
1287	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0865.0556
1288	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0866.0556
1289	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	5,150,000	3,878,000	X	10.0867.0556
1290	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	5,150,000	3,878,000	X	10.0868.0556
1291	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	6,500,000	4,109,000	X	10.0869.0548
1292	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	5,500,000	3,362,000	X	10.0869.0548_GT
1293	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4,900,000	4,102,500	X	10.0870.0556
1294	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0870.0556
1295	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0870.0556
1296	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0871.0548
1297	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	6,500,000	4,109,000	X	10.0872.0548
1298	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	5,500,000	3,362,000	X	10.0872.0548_GT
1299	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	6,500,000	4,109,000	X	10.0873.0548
1300	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	5,500,000	3,362,000	X	10.0873.0548_GT
1301	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	8,000,000	3,226,900	X	10.0874.0571
1302	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	4,450,000	2,493,700	X	10.0874.0571_GT
1303	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0875.0559
1304	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0875.0559_GT
1305	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0876.0559
1306	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,150,000	2,604,700	X	10.0876.0559_GT
1307	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0877.0559
1308	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0878.0559
1309	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0878.0559_GT
1310	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0879.0559
1311	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,600,000	2,604,700	X	10.0879.0559_GT
1312	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	4,150,000	3,302,900	X	10.0880.0559
1313	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	4,450,000	2,604,700	X	10.0880.0559_GT
1314	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0881.0559
1315	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0881.0559_GT
1316	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0882.0559
1317	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0882.0559_GT
1318	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	5,150,000	3,087,000	X	10.0883.0559
1319	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0883.0559_GT
1320	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	5,150,000	3,087,000	X	10.0884.0559
1321	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0884.0559_GT
1322	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	5,150,000	3,302,900	X	10.0885.0559
1323	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	5,450,000	2,604,700	X	10.0885.0559_GT
1324	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Lần	5,150,000	3,087,000	X	10.0886.0559
1325	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0886.0559_GT
1326	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	5,000,000	3,087,000	X	10.0888.0559
1327	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	4,000,000	2,389,000	X	10.0888.0559_GT
1328	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	5,000,000	3,041,000	X	10.0892.0537
1329	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Lần	13,000,000	5,663,200	X	10.0894.0578
1330	Chuyển vật cản cơ cánh tay trước	Lần	6,150,000	3,720,600	X	10.0895.0573
1331	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	6,000,000	3,923,600	X	10.0902.0550
1332	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0904.0548
1333	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	6,000,000	4,102,500	X	10.0905.0556
1334	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0906.0548
1335	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Lần	4,500,000	2,850,000	X	10.0907.0551
1336	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Lần	3,500,000	2,229,000	X	10.0907.0551_GT
1337	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	6,150,000	3,878,000	X	10.0908.0556
1338	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0909.0548
1339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0910.0548
1340	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0911.0548

1341	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0912.0556
1342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0913.0556
1343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0914.0556
1344	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	9,150,000	4,102,500	X	10.0915.0556
1345	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	11,000,000	4,102,500	X	10.0917.0556
1346	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	11,000,000	4,102,500	X	10.0918.0556
1347	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	6,150,000	4,102,500	X	10.0919.0556
1348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0920.0556
1349	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	10,150,000	4,102,500	X	10.0921.0556
1350	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	6,150,000	3,878,000	X	10.0923.0556
1351	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	6,150,000	3,878,000	X	10.0925.0556
1352	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	8,150,000	4,102,500	X	10.0926.0556
1353	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	7,500,000	4,750,000	X	10.0927.0544
1354	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	6,000,000	3,699,000	X	10.0928.0550
1355	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	5,000,000	2,960,000	X	10.0928.0550_GT
1356	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	19,000,000	5,474,500	X	10.0929.0547
1357	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Lần	57,000,000	3,602,500	X	10.0930.0543
1358	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Lần	14,000,000	3,602,500	X	10.0930.0543
1359	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	6,600,000	5,474,500	X	10.0932.0557
1360	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,450,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1361	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,600,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1362	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,300,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1363	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,300,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1364	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,300,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1365	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,300,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1366	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,300,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1367	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	3,150,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1368	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	3,150,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1369	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	3,150,000	1,857,900	X	10.0934.0563
1370	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	5,000,000	3,041,000	X	10.0937.0537
1371	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	4,150,000	2,275,900	X	10.0939.0539
1372	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	11,150,000	3,994,900	X	10.0942.0534
1373	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	6,450,000	3,175,400	X	10.0942.0534_GT
1374	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	6,000,000	3,994,900	X	10.0943.0534
1375	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	4,800,000	3,175,400	X	10.0943.0534_GT
1376	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	6,000,000	3,923,600	X	10.0944.0550
1377	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	5,150,000	3,226,900	X	10.0947.0571
1378	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	4,450,000	2,493,700	X	10.0947.0571_GT
1379	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,324,900	X	10.0948.0548
1380	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Lần	6,150,000	4,324,900	X	10.0949.0548
1381	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	6,000,000	3,778,000	X	10.0950.0549
1382	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	5,000,000	3,038,000	X	10.0950.0549_GT
1383	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	4,600,000	2,850,000	X	10.0951.0551
1384	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	3,600,000	2,229,000	X	10.0951.0551_GT
1385	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	4,150,000	3,226,900	X	10.0952.0571
1386	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	4,450,000	2,493,700	X	10.0952.0571_GT
1387	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	4,150,000	3,226,900	X	10.0953.0571
1388	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	3,300,000	2,767,900	X	10.0954.0576
1389	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	3,450,000	2,149,000	X	10.0954.0576_GT
1390	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	6,300,000	5,204,600	X	10.0955.0577
1391	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	6,250,000	5,204,600	X	10.0955.0577
1392	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	14,150,000	5,204,600	X	10.0955.0577
1393	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	9,500,000	5,204,600	X	10.0955.0577
1394	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	7,450,000	4,304,000	X	10.0955.0577_GT
1395	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	4,500,000	2,850,000	X	10.0956.0551
1396	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,500,000	2,229,000	X	10.0956.0551_GT
1397	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	6,150,000	4,002,600	X	10.0958.0549
1398	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	5,450,000	3,262,000	X	10.0958.0549_GT
1399	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	6,150,000	3,720,600	X	10.0959.0573
1400	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	4,150,000	3,044,900	X	10.0961.0575
1401	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	4,450,000	2,583,600	X	10.0961.0575_GT
1402	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Lần	5,700,000	4,699,100	X	10.0962.0574
1403	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Lần	5,600,000	3,964,400	X	10.0962.0574_GT

1404	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0963.0559
1405	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,200,000	2,604,700	X	10.0963.0559_GT
1406	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	4,000,000	3,302,900	X	10.0964.0559
1407	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,450,000	2,604,700	X	10.0964.0559_GT
1408	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	7,150,000	2,698,800	X	10.0965.0344
1409	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	4,150,000	3,405,300	X	10.0966.0572
1410	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	4,450,000	2,707,000	X	10.0966.0572_GT
1411	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	6,150,000	5,105,100	X	10.0968.0553
1412	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,800,000	4,357,800	X	10.0968.0553_GT
1413	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3,650,000	3,011,900	X	10.0973.0551
1414	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	4,600,000	2,390,200	X	10.0973.0551_GT
1415	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3,650,000	3,011,900	X	10.0974.0551
1416	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	4,600,000	2,390,200	X	10.0974.0551_GT
1417	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	4,600,000	2,850,000	X	10.0975.0551
1418	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	3,600,000	2,229,000	X	10.0975.0551_GT
1419	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	4,000,000	2,457,000	X	10.0976.0344
1420	Phẫu thuật viêm xương	Lần	4,150,000	3,226,900	X	10.0979.0571
1421	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	4,150,000	3,226,900	X	10.0980.0571
1422	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	4,450,000	2,493,700	X	10.0980.0571_GT
1423	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	5,150,000	3,011,900	X	10.0983.0551
1424	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	4,450,000	2,390,200	X	10.0983.0551_GT
1425	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	3,150,000	1,857,900	X	10.0984.0563
1426	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	5,150,000	1,857,900	X	10.0984.0563
1427	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	470,000	257,000	X	10.0985.0519
1428	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	470,000	257,000	X	10.0985.0519
1429	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	690,000	379,600	X	10.0986.0530
1430	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	690,000	379,600	X	10.0986.0530
1431	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0987.0525
1432	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0987.0525
1433	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0988.0525
1434	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0988.0525
1435	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	1,250,000	659,600	X	10.0989.0529
1436	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	1,250,000	659,600	X	10.0989.0529
1437	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	1,250,000	659,600	X	10.0990.0529
1438	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	1,430,000	749,600	X	10.0991.0523
1439	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	1,430,000	749,600	X	10.0991.0523
1440	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Lần	1,250,000	659,600	X	10.0992.0529
1441	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Lần	1,250,000	659,600	X	10.0992.0529
1442	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	2,000,000	327,000	X	10.0995.0517
1443	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	650,000	412,000	X	10.0996.0515
1444	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0997.0527
1445	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0997.0527
1446	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0998.0527
1447	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0998.0527
1448	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0999.0527
1449	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.0999.0527
1450	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	650,000	412,000	X	10.1000.0515
1451	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	600,000	348,000	X	10.1002.0527
1452	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Lần	600,000	300,100	X	10.1004.0528
1453	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1005.0527
1454	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1005.0527
1455	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1006.0527
1456	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1008.0521
1457	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1008.0521
1458	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	1,430,000	727,000	X	10.1010.0523
1459	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	600,000	348,000	X	10.1012.0525
1460	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	1,250,000	637,000	X	10.1014.0529
1461	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	1,290,000	667,000	X	10.1015.0511
1462	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	1,290,000	667,000	X	10.1015.0511
1463	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	1,250,000	637,000	X	10.1016.0529
1464	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	200,000	167,000	X	10.1017.0533
1465	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	470,000	267,000	X	10.1018.0513
1466	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	600,000	167,000	X	10.1023.0532

1467	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Lần	600,000	187,000	X	10.1025.0518
1468	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Lần	600,000	187,000	X	10.1025.0518
1469	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1026.0525
1470	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	600,000	372,700	X	10.1026.0525
1471	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	600,000	348,000	X	10.1027.0521
1472	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Lần	470,000	256,600	X	10.1030.0516
1473	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Lần	8,500,000	5,341,000	X	10.1038.0566
1474	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Lần	17,000,000	5,592,600	X	10.1046.0566
1475	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	7,500,000	4,670,000	X	10.1048.0369
1476	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1063.0567
1477	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1068.0567
1478	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1074.0567
1479	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1074.0567
1480	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1075.0567
1481	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	17,000,000	5,105,100	X	10.1076.0553
1482	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	17,000,000	4,969,100	X	10.1077.0369
1483	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	17,000,000	4,969,100	X	10.1077.0369
1484	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	17,000,000	4,969,100	X	10.1078.0369
1485	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	17,000,000	5,496,100	X	10.1079.0570
1486	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	17,000,000	5,496,100	X	10.1080.0570
1487	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	17,000,000	5,996,400	X	10.1086.0568
1488	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Lần	17,000,000	5,201,900	X	10.1094.0374
1489	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Lần	17,000,000	5,798,100	X	10.1095.0567
1490	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Lần	16,150,000	5,669,600	X	10.1096.0370
1491	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Lần	16,000,000	5,669,600	X	10.1096.0370
1492	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	16,150,000	3,433,300	X	10.1103.0582
1493	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	17,000,000	4,969,100	X	10.1109.0369
1494	Cắt phymosis [thủ thuật]	Lần	3,600,000	269,500	X	10.9002.0504
1495	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,600,000	2,140,700	X	12.0313.1190
1496	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	3,200,000	2,140,700	X	12.0320.1190
1497	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	5,200,000	2,140,700	X	12.0320.1190
1498	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	2,600,000	1,298,000	X	12.0322.1191
1499	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	5,600,000	1,298,000	X	12.0322.1191
1500	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	6,150,000	4,085,900	X	12.0324.0558
1501	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	5,450,000	3,338,600	X	12.0324.0558_GT
1502	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	10,600,000	8,625,200	X	13.0001.0676
1503	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	10,800,000	7,223,900	X	13.0001.0676_GT
1504	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	5,450,000	3,376,200	X	13.0002.0672
1505	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	6,450,000	3,376,200	X	13.0002.0672
1506	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	5,750,000	2,631,000	X	13.0002.0672_GT
1507	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	6,750,000	2,631,000	X	13.0002.0672_GT
1508	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	7,000,000	4,395,200	X	13.0003.0674
1509	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	5,800,000	3,193,100	X	13.0003.0674_GT
1510	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	7,000,000	4,739,300	X	13.0004.0675
1511	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	5,800,000	3,578,900	X	13.0004.0675_GT
1512	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	6,000,000	4,739,300	X	13.0005.0675
1513	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	6,450,000	3,578,900	X	13.0005.0675_GT
1514	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	4,450,000	2,604,800	X	13.0007.0671
1515	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	4,750,000	1,773,600	X	13.0007.0671_GT
1516	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	5,500,000	4,570,200	X	13.0008.0670
1517	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Lần	5,450,000	3,211,000	X	13.0008.0670_GT
1518	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	9,800,000	8,104,200	X	13.0010.0660
1519	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	6,000,000	3,596,900	X	13.0012.0708

1520	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	7,800,000	2,751,200	X	13.0012.0708_GT
1521	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	7,000,000	5,206,200	X	13.0013.0649
1522	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,800,000	3,713,100	X	13.0013.0649_GT
1523	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	7,000,000	4,849,400	X	13.0017.0652
1524	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	5,800,000	3,576,400	X	13.0017.0652_GT
1525	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	5,150,000	3,054,800	X	13.0018.0625
1526	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	4,450,000	2,475,900	X	13.0018.0625_GT
1527	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	2,000,000	682,500	X	13.0019.0618
1528	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	4,800,000	1,191,900	X	13.0024.0613
1529	Nội xoay thai	Lần	3,600,000	1,472,000	X	13.0025.0638
1530	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	4,000,000	1,510,300	X	13.0026.0615
1531	Forceps	Lần	1,900,000	1,141,900	X	13.0027.0617
1532	Giác hút	Lần	1,900,000	1,141,900	X	13.0028.0617
1533	Soi ối	Lần	100,000	55,100	X	13.0029.0716
1534	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	2,000,000	1,663,600	X	13.0030.0623
1535	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	1,170,000	700,200	X	13.0031.0727
1536	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	3,150,000	2,501,900	X	13.0032.0632
1537	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,450,000	1,959,100	X	13.0032.0632_GT
1538	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	4,000,000	786,700	X	13.0033.0614
1539	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	4,000,000	786,700	X	13.0033.0614
1540	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	170,000	94,600	X	13.0040.0629
1541	Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	Lần	5,000,000	2,520,200	X	13.0045.0622
1542	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	1,440,000	825,800	X	13.0046.0608
1543	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Lần	1,440,000	825,800	X	13.0047.0608
1544	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	560,000	313,500	X	13.0048.0640
1545	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	690,000	376,500	X	13.0049.0635
1546	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	2,150,000	582,500	X	13.0052.0626
1547	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	300,000	139,000	X	13.0053.0594
1548	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,210,000	873,000	X	13.0054.0600
1549	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	9,000,000	6,346,300	X	13.0063.0690
1550	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	9,000,000	6,346,300	X	13.0064.0690
1551	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	7,900,000	6,548,300	X	13.0065.0687
1552	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	7,900,000	6,548,300	X	13.0065.0687
1553	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	6,000,000	4,168,300	X	13.0067.0657
1554	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4,800,000	3,396,600	X	13.0067.0657_GT
1555	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	7,000,000	4,308,300	X	13.0068.0681
1556	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	5,800,000	3,536,400	X	13.0068.0681_GT
1557	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	7,000,000	4,308,300	X	13.0070.0681
1558	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	5,800,000	3,536,400	X	13.0070.0681_GT
1559	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	6,150,000	3,628,800	X	13.0071.0679
1560	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	4,800,000	2,872,900	X	13.0071.0679_GT
1561	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	5,150,000	3,217,800	X	13.0072.0683
1562	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	7,000,000	4,721,300	X	13.0074.0686
1563	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	5,800,000	3,888,600	X	13.0074.0686_GT
1564	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	6,000,000	3,594,800	X	13.0075.0668
1565	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	5,800,000	2,782,400	X	13.0075.0668_GT
1566	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0076.0689
1567	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0077.0689
1568	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Lần	7,200,000	5,988,800	X	13.0078.0699
1569	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	7,000,000	5,503,300	X	13.0079.0689
1570	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0080.0689
1571	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0081.0689
1572	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0082.0689
1573	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0083.0689
1574	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	6,000,000	3,939,300	X	13.0086.0680
1575	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	7,000,000	5,503,300	X	13.0087.0689
1576	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0088.0689
1577	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	7,150,000	5,503,300	X	13.0090.0689
1578	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	6,000,000	4,157,300	X	13.0091.0665
1579	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	5,150,000	3,217,800	X	13.0092.0683

1580	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	6,000,000	4,197,200	X	13.0093.0664
1581	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	11,500,000	9,585,300	X	13.0099.0698
1582	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	5,150,000	3,131,800	X	13.0105.0710
1583	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	5,150,000	2,433,200	X	13.0105.0710_GT
1584	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	5,000,000	3,116,800	X	13.0112.0669
1585	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	4,800,000	2,538,800	X	13.0112.0669_GT
1586	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	6,150,000	4,142,300	X	13.0116.0663
1587	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	5,450,000	3,456,900	X	13.0116.0663_GT
1588	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	7,150,000	4,545,300	X	13.0120.0616
1589	Đông rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	6,450,000	3,636,100	X	13.0120.0616_GT
1590	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	8,150,000	5,990,300	X	13.0122.0688
1591	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	8,450,000	5,155,200	X	13.0122.0688_GT
1592	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	6,150,000	4,110,800	X	13.0123.0654
1593	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,450,000	3,329,000	X	13.0123.0654_GT
1594	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	7,200,000	3,035,700	X	13.0127.0637
1595	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	5,450,000	2,421,600	X	13.0127.0637_GT
1596	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	7,200,000	4,667,800	X	13.0128.0636
1597	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	5,800,000	3,859,600	X	13.0128.0636_GT
1598	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	7,200,000	4,667,800	X	13.0130.0636
1599	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	5,800,000	3,859,600	X	13.0130.0636_GT
1600	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	7,000,000	5,521,300	X	13.0133.0694
1601	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	5,000,000	2,833,400	X	13.0136.0628
1602	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	3,800,000	2,104,300	X	13.0136.0628_GT
1603	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	5,150,000	3,019,800	X	13.0140.0627
1604	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	4,450,000	2,305,100	X	13.0140.0627_GT
1605	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	3,150,000	2,104,900	X	13.0143.0655
1606	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	3,450,000	1,535,600	X	13.0143.0655_GT
1607	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	525,000	436,200	X	13.0144.0721
1608	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	320,000	191,500	X	13.0145.0611
1609	Cắt u thành âm đạo	Lần	4,150,000	2,268,300	X	13.0147.0597
1610	Cắt u thành âm đạo	Lần	4,450,000	1,716,500	X	13.0147.0597_GT
1611	Lấy dị vật âm đạo	Lần	790,000	653,700	X	13.0148.0630
1612	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	3,200,000	2,119,400	X	13.0149.0624
1613	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,450,000	1,569,000	X	13.0149.0624_GT
1614	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,150,000	1,754,800	X	13.0150.0724
1615	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,200,000	951,600	X	13.0151.0601
1616	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,645,000	1,369,400	X	13.0152.0589
1617	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,600,000	885,400	X	13.0153.0603
1618	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	1,100,000	889,700	X	13.0155.0334
1619	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	1,160,000	627,100	X	13.0156.0639
1620	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	410,000	236,500	X	13.0157.0619
1621	Nạo hút thai trứng	Lần	1,600,000	914,600	X	13.0158.0634
1622	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	1,760,000	1,069,900	X	13.0162.0604
1623	Trích áp xe vú	Lần	305,000	251,500	X	13.0163.0602
1624	Soi cổ tử cung	Lần	85,000	68,100	X	13.0166.0715
1625	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,300,000	1,079,400	X	13.0175.0591
1626	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	1,310,000	685,500	X	13.0185.0099
1627	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thờ CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Lần	750,000	625,000	X	13.0187.0209
1628	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	290,000	162,900	X	13.0191.0079
1629	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	180,000	101,800	X	13.0192.0103
1630	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	500,000	152,000	X	13.0193.0159
1631	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	160,000	92,400	X	13.0199.0211
1632	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	4,150,000	3,191,500	X	13.0222.0631
1633	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,450,000	2,455,100	X	13.0222.0631_GT
1634	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	7,150,000	5,186,800	X	13.0223.0700
1635	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,850,000	3,191,500	X	13.0224.0631
1636	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,600,000	2,455,100	X	13.0224.0631_GT
1637	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	1,800,000	352,300	X	13.0229.0643
1638	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	2,100,000	1,133,300	X	13.0230.0646
1639	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	1,200,000	352,300	X	13.0231.0643

1640	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	2,300,000	1,265,200	X	13.0233.0642
1641	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	1,200,000	700,200	X	13.0235.0727
1642	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1,200,000	429,500	X	13.0238.0648
1643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	1,200,000	199,700	X	13.0239.0645
1644	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	5,600,000	3,191,500	X	13.0240.0631
1645	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	5,000,000	2,455,100	X	13.0240.0631_GT
1646	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1,200,000	450,000	X	13.0241.0644
1647	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,800,000	2,752,600	X	14.0005.0815
1648	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	3,300,000	1,722,100	X	14.0044.0833
1649	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	1,000,000	570,300	X	14.0145.0810
1650	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	1,700,000	960,200	X	14.0165.0823
1651	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	14.0166.0777
1652	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	14.0166.0777
1653	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	880,000	727,900	X	14.0166.0777
1654	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	160,000	85,500	X	14.0167.0738
1655	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	800,000	452,400	X	14.0168.0764
1656	Khâu da mi đơn giản	Lần	1,600,000	897,100	X	14.0171.0769
1657	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,900,000	1,043,500	X	14.0174.0773
1658	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	1,500,000	799,600	X	14.0176.0770
1659	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	1,500,000	799,600	X	14.0176.0770
1660	Mức nội nhãn	Lần	1,100,000	599,800	X	14.0185.0798
1661	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	1,700,000	1,351,400	X	14.0187.0788
1662	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	2,100,000	1,351,400	X	14.0187.0788
1663	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	2,200,000	698,800	X	14.0187.0789
1664	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	2,000,000	1,572,200	X	14.0187.0790
1665	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	1,300,000	935,200	X	14.0187.0791
1666	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1,700,000	1,188,600	X	14.0187.0792
1667	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	2,500,000	1,833,000	X	14.0187.0793
1668	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	2,900,000	2,068,800	X	14.0187.0794
1669	Lấy dị vật kết mạc	Lần	130,000	71,500	X	14.0200.0782
1670	Lấy dị vật kết mạc	Lần	130,000	71,500	X	14.0200.0782
1671	Lấy calci kết mạc	Lần	120,000	40,900	X	14.0202.0785
1672	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	70,000	40,300	X	14.0203.0075
1673	Bơm rửa lệ đạo	Lần	70,000	41,200	X	14.0206.0730
1674	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	160,000	85,500	X	14.0207.0738
1675	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	70,000	40,900	X	14.0210.0799
1676	Rửa cùng đồ	Lần	80,000	48,300	X	14.0211.0842
1677	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	160,000	88,400	X	14.0213.0778
1678	Rạch áp xe mi	Lần	370,000	218,500	X	14.0215.0505
1679	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	72,000	60,000	X	14.0218.0849
1680	Siêu âm mắt	Lần	120,000	69,700	X	14.0240.0845
1681	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	270,000	222,300	X	14.0244.0015
1682	Đo nhãn áp	Lần	38,000	31,600	X	14.0255.0755
1683	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	120,000	33,600	X	14.0257.0848
1684	Đo khúc xạ máy	Lần	24,000	12,700	X	14.0258.0754
1685	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Lần	10,000,000	5,537,100	X	15.0025.0987
1686	Mở sào bào, thượng nhĩ	Lần	8,000,000	4,058,900	X	15.0028.0911
1687	Mở sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	Lần	10,000,000	4,058,900	X	15.0029.0911
1688	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Lần	4,150,000	1,646,800	X	15.0033.1001
1689	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	8,000,000	3,209,900	X	15.0035.0971
1690	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Lần	6,400,000	4,058,900	X	15.0042.0911
1691	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	3,150,000	2,122,100	X	15.0043.0874
1692	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	3,150,000	2,122,100	X	15.0043.0874
1693	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	Lần	1,850,000	1,385,400	X	15.0045.0909
1694	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	Lần	1,900,000	1,385,400	X	15.0045.0909
1695	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	4,450,000	580,400	X	15.0046.0872
1696	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	5,100,000	3,209,900	X	15.0046.0954
1697	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	5,100,000	3,209,900	X	15.0049.0971
1698	Khâu vết rách vành tai	Lần	360,000	194,700	X	15.0051.0216
1699	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	230,000	126,500	X	15.0052.0993
1700	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Lần	1,900,000	1,075,700	X	15.0053.1002
1701	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	640,000	530,700	X	15.0054.0902

1702	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	240,000	170,600	X	15.0054.0903
1703	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Lần	650,000	530,700	X	15.0055.0902
1704	Chọc hút dịch vành tai	Lần	110,000	64,300	X	15.0056.0882
1705	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	150,000	70,300	X	15.0059.0908
1706	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	4,750,000	3,078,100	X	15.0074.1081
1707	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	6,850,000	4,211,900	X	15.0075.0969
1708	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	5,050,000	3,180,600	X	15.0077.0978
1709	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	5,050,000	3,180,600	X	15.0078.0978
1710	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	6,850,000	4,211,900	X	15.0079.0969
1711	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	4,150,000	705,900	X	15.0081.0918
1712	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	850,000	705,900	X	15.0081.0918
1713	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	15,250,000	9,076,600	X	15.0084.0974
1714	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Lần	8,800,000	5,244,100	X	15.0085.0975
1715	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi	Lần	2,800,000	1,646,800	X	15.0086.1001
1716	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	4,650,000	2,981,800	X	15.0097.0960
1717	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	2,250,000	1,658,900	X	15.0098.0929
1718	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Lần	6,850,000	4,211,900	X	15.0103.0942
1719	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	6,850,000	4,211,900	X	15.0104.0942
1720	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	6,850,000	4,211,900	X	15.0106.0969
1721	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	5,850,000	3,526,900	X	15.0113.0970
1722	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	9,850,000	5,657,000	X	15.0114.0951
1723	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	9,850,000	5,657,000	X	15.0118.0947
1724	Phẫu thuật chỉnh hình sóng mũi sau chấn thương	Lần	4,450,000	2,804,100	X	15.0123.0912
1725	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	3,150,000	1,646,800	X	15.0125.1001
1726	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	200,000	165,500	X	15.0133.0867
1727	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	400,000	321,400	X	15.0136.1005
1728	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	1,950,000	1,601,900	X	15.0137.0931
1729	Phương pháp Proetz	Lần	120,000	69,300	X	15.0139.0897
1730	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	450,000	216,500	X	15.0142.0868
1731	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	450,000	216,500	X	15.0142.0868
1732	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	850,000	705,500	X	15.0143.0906
1733	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	1,100,000	705,500	X	15.0143.0906
1734	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	300,000	201,000	X	15.0143.0907
1735	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	360,000	213,900	X	15.0144.0907
1736	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	280,000	153,600	X	15.0147.1006
1737	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	7,450,000	4,535,700	X	15.0148.0966
1738	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	6,150,000	1,761,400	X	15.0149.0937
1739	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	4,750,000	3,045,800	X	15.0152.0988
1740	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Lần	5,150,000	3,045,800	X	15.0155.0958
1741	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	1,300,000	1,075,700	X	15.0158.1002
1742	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Lần	5,150,000	3,340,900	X	15.0159.0965
1743	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	6,000,000	3,180,600	X	15.0166.0978
1744	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	9,750,000	6,045,000	X	15.0172.0964
1745	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	1,400,000	759,800	X	15.0174.0120
1746	Trích áp xe sàn miệng	Lần	530,000	295,500	X	15.0206.0879
1747	Trích áp xe sàn miệng	Lần	530,000	295,500	X	15.0206.0879
1748	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	530,000	295,500	X	15.0207.0878
1749	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	530,000	295,500	X	15.0207.0878
1750	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	300,000	139,000	X	15.0208.0916
1751	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	1,200,000	771,900	X	15.0209.0996
1752	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Lần	1,200,000	344,200	X	15.0209.1041
1753	Lấy dị vật hạ họng	Lần	150,000	43,100	X	15.0213.0900
1754	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1,900,000	1,075,700	X	15.0214.1002
1755	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	160,000	89,400	X	15.0215.0895
1756	Đặt nội khí quản	Lần	1,140,000	600,500	X	15.0219.1888
1757	Thay canuyn	Lần	320,000	263,700	X	15.0220.0206
1758	Khí dung mũi họng	Lần	50,000	27,500	X	15.0222.0898
1759	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	660,000	295,500	X	15.0223.0879
1760	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	1,000,000	771,900	X	15.0223.0996
1761	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	180,000	116,100	X	15.0225.0933
1762	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	390,000	321,400	X	15.0226.1005
1763	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	720,000	321,400	X	15.0227.1005

1764	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	390,000	321,400	X	15.0227.1005
1765	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	655,000	545,500	X	15.0228.0932
1766	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	780,000	276,500	X	15.0233.0135
1767	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	930,000	774,400	X	15.0235.0926
1768	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	450,000	350,500	X	15.0235.0928
1769	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	930,000	774,400	X	15.0237.0926
1770	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	660,000	549,900	X	15.0238.1004
1771	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	660,000	549,900	X	15.0239.1004
1772	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	910,000	754,400	X	15.0240.0904
1773	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	490,000	404,900	X	15.0240.0905
1774	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Lần	9,000,000	4,944,000	X	15.0282.0945
1775	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	240,000	194,700	X	15.0301.0216
1776	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	70,000	40,300	X	15.0302.0075
1777	Thay băng vết mổ	Lần	160,000	85,000	X	15.0303.2047
1778	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	265,000	218,500	X	15.0304.0505
1779	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	13,400,000	7,715,300	X	15.0320.0985
1780	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Lần	13,400,000	7,715,300	X	15.0322.0985
1781	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	11,050,000	6,258,000	X	15.0327.0982
1782	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	10,900,000	6,258,000	X	15.0328.0982
1783	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	4,450,000	2,928,100	X	15.0331.1049
1784	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	5,400,000	3,526,900	X	15.0345.0970
1785	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Lần	5,400,000	3,526,900	X	15.0346.0970
1786	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Lần	5,400,000	3,526,900	X	15.0347.0970
1787	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Lần	5,550,000	3,526,900	X	15.0350.0970
1788	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Lần	2,000,000	1,646,800	X	15.0355.1001
1789	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Lần	1,200,000	952,100	X	16.0034.1038
1790	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	200,000	89,500	X	16.0035.1023
1791	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	300,000	159,100	X	16.0043.1020
1792	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	1,200,000	631,000	X	16.0054.1012
1793	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	1,500,000	861,000	X	16.0054.1013
1794	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	1,000,000	455,500	X	16.0054.1014
1795	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1,700,000	991,000	X	16.0054.1015
1796	Điều trị tủy lại	Lần	2,000,000	987,500	X	16.0061.1011
1797	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	350,000	280,500	X	16.0068.1031
1798	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	340,000	280,500	X	16.0068.1031
1799	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	340,000	280,500	X	16.0070.1031
1800	Phục hồi cô răng bằng Composite	Lần	440,000	369,500	X	16.0072.1018
1801	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	1,200,000	369,500	X	16.0197.1036
1802	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	1,000,000	239,500	X	16.0198.1026
1803	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	600,000	398,600	X	16.0199.1028
1804	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	600,000	398,600	X	16.0200.1028
1805	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	1,500,000	398,600	X	16.0201.1028
1806	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	2,000,000	398,600	X	16.0202.1028
1807	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	500,000	239,500	X	16.0203.1026
1808	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	300,000	217,200	X	16.0205.1024
1809	Nhổ răng thừa	Lần	500,000	239,500	X	16.0206.1026
1810	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	300,000	178,900	X	16.0214.1007
1811	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	1,200,000	344,200	X	16.0216.1041
1812	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	1,200,000	344,200	X	16.0217.1041
1813	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	1,200,000	344,200	X	16.0218.1041
1814	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	1,200,000	601,000	X	16.0220.1042
1815	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	300,000	245,500	X	16.0226.1035
1816	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	200,000	112,500	X	16.0236.1019
1817	Nhổ chân răng sữa	Lần	60,000	46,600	X	16.0239.1029
1818	Nhổ chân răng sữa	Lần	120,000	46,600	X	16.0239.1029
1819	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Lần	8,150,000	3,297,900	X	16.0247.1069

1820	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	9,150,000	3,297,900	X	16.0248.1069
1821	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Lần	14,150,000	3,297,900	X	16.0250.1069
1822	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	11,150,000	3,297,900	X	16.0251.1069
1823	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Lần	14,150,000	3,297,900	X	16.0253.1069
1824	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	11,150,000	3,297,900	X	16.0254.1069
1825	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	14,150,000	2,897,900	X	16.0268.1068
1826	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	11,150,000	2,897,900	X	16.0269.1068
1827	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Lần	5,150,000	2,636,500	X	16.0271.1095
1828	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	5,150,000	2,636,500	X	16.0272.1095
1829	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Lần	5,150,000	2,636,500	X	16.0274.1095
1830	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	5,150,000	2,636,500	X	16.0275.1095
1831	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	11,150,000	3,197,900	X	16.0278.1066
1832	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	14,150,000	3,197,900	X	16.0280.1066
1833	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	14,150,000	2,897,900	X	16.0286.1068
1834	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	4,150,000	2,856,600	X	16.0294.1079
1835	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	4,150,000	2,856,600	X	16.0294.1079
1836	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	3,450,000	2,293,500	X	16.0294.1079_GT
1837	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	300,000	110,800	X	16.0335.1022
1838	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	50,000	41,100	X	17.0001.0254
1839	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	50,300	41,100	X	17.0002.0254
1840	Điều trị bằng vi sóng	Lần	50,000	41,100	X	17.0003.0254
1841	Điều trị bằng từ trường	Lần	50,000	41,900	X	17.0004.0232
1842	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	60,000	48,900	X	17.0005.0231
1843	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	60,000	48,900	X	17.0006.0231
1844	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	60,000	44,900	X	17.0007.0234
1845	Điều trị bằng siêu âm	Lần	60,000	48,700	X	17.0008.0253
1846	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	100,000	71,200	X	17.0009.0255
1847	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	37,000	30,800	X	17.0010.0236
1848	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	50,000	40,900	X	17.0011.0237
1849	Điều trị bằng laser công suất thấp	Lần	70,000	52,100	X	17.0012.0243
1850	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	48,000	40,200	X	17.0013.0275
1851	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	48,000	40,200	X	17.0014.0275
1852	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	48,000	40,200	X	17.0015.0275
1853	Điều trị bằng Parafin	Lần	60,000	46,000	X	17.0018.0221
1854	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	Lần	82,700	68,900	X	17.0019.0272
1855	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	82,700	68,900	X	17.0022.0272
1856	Điều trị bằng oxy cao áp	Lần	345,000	285,400	X	17.0025.1116
1857	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	61,000	50,800	X	17.0026.0220
1858	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	50,300	41,900	X	17.0027.0232
1859	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	50,300	41,900	X	17.0028.0232
1860	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	50,300	41,900	X	17.0030.0232
1861	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	100,000	51,800	X	17.0033.0266
1862	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	100,000	59,300	X	17.0034.0267
1863	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	100,000	59,300	X	17.0037.0267
1864	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	100,000	59,300	X	17.0039.0267
1865	Tập đi với thanh song song	Lần	40,000	33,400	X	17.0041.0268
1866	Tập đi với khung tập đi	Lần	40,000	33,400	X	17.0042.0268
1867	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	40,000	33,400	X	17.0043.0268
1868	Tập đi với gậy	Lần	40,000	33,400	X	17.0044.0268
1869	Tập đi với bàn xương cá	Lần	40,100	33,400	X	17.0045.0268
1870	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	40,000	33,400	X	17.0046.0268
1871	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	40,000	33,400	X	17.0047.0268
1872	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)	Lần	40,100	33,400	X	17.0048.0268
1873	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	40,000	33,400	X	17.0049.0268
1874	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	40,000	33,400	X	17.0050.0268
1875	Tập vận động thụ động	Lần	100,000	59,300	X	17.0052.0267
1876	Tập vận động có trợ giúp	Lần	100,000	59,300	X	17.0053.0267
1877	Tập vận động có kháng trở	Lần	100,000	59,300	X	17.0056.0267
1878	Tập vận động trên bóng	Lần	40,100	33,400	X	17.0058.0268
1879	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	71,200	59,300	X	17.0062.0267
1880	Tập với thang tường	Lần	40,000	33,400	X	17.0063.0268
1881	Tập với giàn treo các chi	Lần	40,100	33,400	X	17.0064.0268

1882	Tập với ròng rọc	Lần	40,000	14,700	X	17.0065.0269
1883	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	40,000	33,400	X	17.0066.0268
1884	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	40,100	33,400	X	17.0067.0268
1885	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	40,100	33,400	X	17.0068.0268
1886	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	40,000	14,700	X	17.0070.0261
1887	Tập với xe đạp tập	Lần	40,000	14,700	X	17.0071.0270
1888	Tập với bàn nghiêng	Lần	40,000	33,400	X	17.0072.0268
1889	Tập các kiểu thở	Lần	39,500	32,900	X	17.0073.0277
1890	Tập ho có trợ giúp	Lần	39,500	32,900	X	17.0075.0277
1891	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	65,800	54,800	X	17.0078.0238
1892	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	100,000	51,300	X	17.0085.0282
1893	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	100,000	64,900	X	17.0086.0283
1894	Tập điều hợp vận động	Lần	71,200	59,300	X	17.0090.0267
1895	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Lần	382,500	318,700	X	17.0091.0262
1896	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	40,000	33,400	X	17.0092.0268
1897	Tập trí giác và nhận thức	Lần	61,700	51,400	X	17.0102.0258
1898	Tập nuốt [sử dụng máy]	Lần	208,500	173,700	X	17.0104.0263
1899	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	93,000	77,500	X	17.0108.0260
1900	Tập cho người thất ngôn	Lần	148,800	124,000	X	17.0109.0265
1901	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	148,800	124,000	X	17.0111.0265
1902	Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu động học	Lần	2,502,500	2,085,400	X	17.0124.1784
1903	Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi	Lần	2,449,000	2,040,800	X	17.0129.1785
1904	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Lần	1,384,600	1,153,800	X	17.0130.0250
1905	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bằng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	Lần	3,509,200	2,924,300	X	17.0132.0273
1906	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	195,300	162,700	X	17.0133.0242
1907	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	Lần	263,700	219,700	X	17.0134.0240
1908	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Lần	423,400	352,800	X	17.0135.0239
1909	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Lần	308,400	257,000	X	17.0136.0519
1910	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	900,000	749,600	X	17.0138.0523
1911	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	71,200	59,300	X	17.0141.0241
1912	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	71,200	59,300	X	17.0142.0241
1913	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	71,200	59,300	X	17.0143.0241
1914	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	71,200	59,300	X	17.0144.0241
1915	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	71,200	59,300	X	17.0145.0241
1916	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	71,200	59,300	X	17.0146.0241
1917	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	71,200	59,300	X	17.0148.0241
1918	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	71,200	59,300	X	17.0149.0241
1919	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	71,200	59,300	X	17.0150.0241
1920	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	71,200	59,300	X	17.0152.0241
1921	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	71,200	59,300	X	17.0153.0241
1922	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	37,000	30,800	X	17.0158.0233
1923	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Lần	70,100	58,400	X	17.0160.0245
1924	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	44,400	37,000	X	17.0161.0228
1925	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	82,700	68,900	X	17.0162.0272
1926	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bóng	Lần	82,700	68,900	X	17.0163.0272
1927	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	46,800	39,000	X	17.0168.0281
1928	Siêu âm tuyến giáp	Lần	120,000	58,600	X	18.0001.0001
1929	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	120,000	58,600	X	18.0002.0001
1930	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	120,000	58,600	X	18.0003.0001
1931	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	100,000	58,600	X	18.0003.0001
1932	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	100,000	58,600	X	18.0004.0001
1933	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	150,000	89,300	X	18.0005.0069
1934	Siêu âm hốc mắt	Lần	120,000	58,600	X	18.0006.0001
1935	Siêu âm qua thóp	Lần	120,000	58,600	X	18.0007.0001
1936	Siêu âm nhân cầu	Lần	120,000	58,600	X	18.0008.0001
1937	Siêu âm doppler hốc mắt	Lần	150,000	89,300	X	18.0009.0069
1938	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	150,000	89,300	X	18.0010.0069
1939	Siêu âm màng phổi	Lần	120,000	58,600	X	18.0011.0001
1940	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	100,000	58,600	X	18.0012.0001
1941	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	120,000	58,600	X	18.0013.0001

1942	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	100,000	58,600	X	18.0015.0001
1943	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	120,000	58,600	X	18.0016.0001
1944	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	250,000	195,600	X	18.0017.0003
1945	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	100,000	58,600	X	18.0018.0001
1946	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	120,000	58,600	X	18.0019.0001
1947	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	150,000	58,600	X	18.0020.0001
1948	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	150,000	89,300	X	18.0021.0069
1949	Siêu âm doppler gan lách	Lần	150,000	89,300	X	18.0022.0069
1950	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	300,000	252,300	X	18.0023.0004
1951	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	300,000	252,300	X	18.0024.0004
1952	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	150,000	89,300	X	18.0025.0069
1953	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	150,000	89,300	X	18.0026.0069
1954	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	300,000	252,300	X	18.0029.0004
1955	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	100,000	58,600	X	18.0030.0001
1956	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	250,000	195,600	X	18.0031.0003
1957	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	150,000	89,300	X	18.0032.0069
1958	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	300,000	252,300	X	18.0033.0004
1959	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	100,000	58,600	X	18.0034.0001
1960	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	150,000	58,600	X	18.0034.0001
1961	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	150,000	58,600	X	18.0035.0001
1962	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	150,000	58,600	X	18.0036.0001
1963	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	300,000	252,300	X	18.0037.0004
1964	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	120,000	58,600	X	18.0043.0001
1965	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	100,000	58,600	X	18.0044.0001
1966	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	300,000	252,300	X	18.0045.0004
1967	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	300,000	252,300	X	18.0048.0004
1968	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	300,000	252,300	X	18.0049.0004
1969	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Lần	1,250,000	834,300	X	18.0050.0008
1970	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Lần	350,000	286,300	X	18.0051.0005
1971	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252,300	252,300	X	18.0052.0004
1972	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	500,000	486,300	X	18.0053.0007
1973	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	150,000	58,600	X	18.0054.0001
1974	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	150,000	89,300	X	18.0055.0069
1975	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	150,000	89,300	X	18.0056.0069
1976	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	120,000	58,600	X	18.0057.0001
1977	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	150,000	89,300	X	18.0058.0069
1978	Siêu âm dương vật	Lần	120,000	58,600	X	18.0059.0001
1979	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	150,000	89,300	X	18.0060.0069
1980	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	150,000	89,300	X	18.0065.0069
1981	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Lần	250,000	195,600	X	18.0066.0003
1982	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0067.0029
1983	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0068.0029
1984	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0069.0028
1985	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0069.0028
1986	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0070.0028
1987	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0071.0029
1988	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0072.0028
1989	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0072.0029
1990	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0073.0028
1991	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0074.0028
1992	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0074.0028
1993	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0075.0028
1994	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0076.0028
1995	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0077.0028
1996	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0078.0028
1997	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0079.0028
1998	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0080.0028
1999	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0080.0028
2000	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0082.0028
2001	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Lần	160,000	73,300	X	18.0083.0028
2002	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	100,000	73,300	X	18.0084.0028
2003	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	150,000	73,300	X	18.0085.0028

2004	Chụp X-quang cột sống cô thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0086.0029
2005	Chụp X-quang cột sống cô chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0087.0029
2006	Chụp X-quang cột sống cô động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	240,000	130,300	X	18.0088.0030
2007	Chụp X-quang cột sống cô C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0089.0029
2008	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0090.0029
2009	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0090.0029
2010	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0090.0029
2011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0091.0029
2012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0092.0029
2013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0092.0029
2014	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0093.0029
2015	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0094.0029
2016	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0094.0029
2017	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0095.0028
2018	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0096.0029
2019	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	160,000	130,300	X	18.0097.0030
2020	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	160,000	130,300	X	18.0097.0030
2021	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	160,000	130,300	X	18.0097.0030
2022	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0098.0028
2023	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0099.0028
2024	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0099.0028
2025	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0099.0028
2026	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0099.0028
2027	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0100.0028
2028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0100.0028
2029	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0101.0028
2030	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0101.0028
2031	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0102.0029
2032	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0102.0029
2033	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0103.0029
2034	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0103.0029
2035	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0104.0029
2036	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0104.0029
2037	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0104.0029
2038	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0104.0029
2039	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	150,000	73,300	X	18.0105.0028
2040	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0106.0029
2041	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0106.0029
2042	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0107.0029
2043	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0107.0029
2044	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0107.0029
2045	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0107.0029
2046	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0108.0029
2047	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0108.0029
2048	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0108.0029
2049	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0108.0029
2050	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0109.0028
2051	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0109.0028
2052	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0110.0028
2053	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300	X	18.0110.0028
2054	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0111.0029
2055	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0111.0029
2056	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0112.0029
2057	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0112.0029
2058	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0112.0029
2059	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0112.0029
2060	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0113.0029
2061	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0113.0029
2062	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0114.0029

2063	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0114.0029
2064	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0115.0029
2065	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0115.0029
2066	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0115.0029
2067	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0115.0029
2068	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0116.0029
2069	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0116.0029
2070	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0116.0029
2071	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0116.0029
2072	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0117.0029
2073	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0117.0029
2074	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Lần	130,000	77,300	X	18.0118.0013
2075	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0119.0028
2076	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0120.0028
2077	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0120.0028
2078	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0120.0028
2079	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0120.0028
2080	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0121.0029
2081	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0121.0029
2082	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0122.0029
2083	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0122.0029
2084	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Lần	130,000	105,300	X	18.0122.0029
2085	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0123.0028
2086	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000	264,800	X	18.0124.0034
2087	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	300,000	264,800	X	18.0124.0034
2088	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0125.0028
2089	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0125.0028
2090	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	100,000	73,300	X	18.0125.0028
2091	Chụp X-quang tuyến vú	Lần	130,000	102,300	X	18.0126.0026
2092	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Lần	150,000	124,300	X	18.0130.0017
2093	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Lần	150,000	124,300	X	18.0131.0017
2094	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Lần	200,000	164,300	X	18.0132.0018
2095	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	360,000	280,800	X	18.0133.0019
2096	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	360,000	280,800	X	18.0134.0019
2097	Chụp X-quang đường rò	Lần	650,000	446,800	X	18.0135.0025
2098	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Lần	650,000	426,800	X	18.0136.0039
2099	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Lần	600,000	411,800	X	18.0138.0023
2100	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Lần	650,000	426,800	X	18.0139.0039
2101	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Lần	850,000	579,800	X	18.0140.0020
2102	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Lần	850,000	579,800	X	18.0141.0020
2103	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Lần	850,000	569,800	X	18.0142.0021
2104	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	900,000	604,800	X	18.0143.0033
2105	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Lần	300,000	246,800	X	18.0144.0022
2106	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	700,000	550,100	X	18.0149.0040
2107	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	700,000	550,100	X	18.0149.0040
2108	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0150.0041
2109	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0150.0041
2110	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0151.0041
2111	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0151.0041
2112	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0152.0041
2113	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0152.0041
2114	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0153.0041
2115	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0154.0041
2116	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0154.0041
2117	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	700,000	550,100	X	18.0155.0040
2118	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0156.0041
2119	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0156.0041
2120	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0157.0040

2121	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Lần	700,000	550,100	X	18.0158.0040
2122	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0159.0041
2123	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cân quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0159.0041
2124	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0160.0040
2125	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0161.0040
2126	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Lần	1,800,000	1,732,400	X	18.0169.0042
2127	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cân quang (từ 1- 32 dây)	Lần	700,000	550,100	X	18.0191.0040
2128	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cân quang (từ 1- 32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0192.0041
2129	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cân quang (từ 1- 32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0192.0041
2130	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0193.0040
2131	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0197.0041
2132	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0197.0041
2133	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0198.0041
2134	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0199.0040
2135	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dây)	Lần	1,800,000	1,732,400	X	18.0207.0042
2136	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	1,500,000	1,486,800	X	18.0208.0043
2137	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0219.0040
2138	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0219.0041
2139	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0219.0041
2140	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0220.0040
2141	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0220.0041
2142	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0220.0041
2143	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0221.0040
2144	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0221.0041
2145	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0221.0041
2146	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0222.0040
2147	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cân quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0222.0040
2148	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0222.0041
2149	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0222.0041
2150	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0223.0041
2151	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0223.0041
2152	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0224.0041
2153	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0224.0041
2154	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cân quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0225.0041

2155	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0225.0041
2156	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0226.0041
2157	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0226.0041
2158	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	700,000	550,100	X	18.0227.0040
2159	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0228.0041
2160	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0228.0041
2161	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	700,000	550,100	X	18.0255.0040
2162	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0256.0041
2163	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0256.0041
2164	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	700,000	550,100	X	18.0257.0040
2165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0258.0041
2166	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0258.0041
2167	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	700,000	550,100	X	18.0259.0040
2168	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0260.0041
2169	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0260.0041
2170	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	700,000	550,100	X	18.0261.0040
2171	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0262.0041
2172	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0262.0041
2173	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0263.0041
2174	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	6,634,000	X	18.0263.0041
2175	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	700,000	550,100	X	18.0264.0040
2176	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0265.0041
2177	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0265.0041
2178	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0266.0041
2179	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0266.0041
2180	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,800,000	663,400	X	18.0267.0041
2181	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Lần	1,800,000	1,732,400	X	18.0281.0042
2182	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0296.0066
2183	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0296.0066
2184	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0297.0065
2185	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0298.0066
2186	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0299.0065
2187	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0300.0066
2188	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0301.0065
2189	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0302.0065
2190	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0303.0066
2191	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0304.0065
2192	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0305.0065
2193	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Lần	3,900,000	3,238,400	X	18.0306.0068
2194	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0308.0066
2195	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0309.0065
2196	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0310.0066
2197	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0311.0065

2198	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0315.0065
2199	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0316.0066
2200	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0317.0065
2201	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3,900,000	3,238,400	X	18.0318.0068
2202	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0319.0066
2203	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0322.0065
2204	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0324.0066
2205	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0325.0065
2206	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0326.0066
2207	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0327.0065
2208	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0328.0065
2209	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0329.0065
2210	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,900,000	3,238,400	X	18.0330.0068
2211	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0331.0065
2212	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0332.0066
2213	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	10,500,000	8,738,400	X	18.0333.0067
2214	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0334.0066
2215	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0335.0065
2216	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0336.0066
2217	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0337.0065
2218	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0338.0066
2219	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0339.0065
2220	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2221	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2222	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2223	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2224	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2225	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2226	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2227	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0340.0066
2228	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2229	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2230	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2231	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2232	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2233	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2234	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2235	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0341.0065
2236	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2237	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2238	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2239	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2240	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2241	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2242	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2243	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0342.0065
2244	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2245	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2246	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2247	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066

2248	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2249	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2250	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2251	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2252	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2253	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2254	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2255	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2256	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2257	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2258	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2259	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0343.0066
2260	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2261	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2262	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2263	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2264	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2265	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2266	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2267	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2268	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2269	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2270	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2271	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2272	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2273	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2274	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2275	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0344.0065
2276	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0345.0066
2277	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0346.0065
2278	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0347.0065
2279	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0348.0065
2280	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0349.0065
2281	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0350.0065
2282	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0351.0065
2283	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0352.0066
2284	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0353.0065
2285	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0354.0066
2286	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0355.0065
2287	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0358.0066
2288	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0359.0065
2289	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0360.0065
2290	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Lần	2,600,000	2,250,800	X	18.0361.0065
2291	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	2,000,000	1,341,500	X	18.0364.0066
2292	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	3,900,000	3,238,400	X	18.0365.0068
2293	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	300,000	170,900	X	18.0619.0090
2294	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	171,900	X	18.0620.0087
2295	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	440,000	240,900	X	18.0622.0085

2296	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	660,000	545,500	X	20.0008.0932
2297	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	300,000	245,500	X	20.0010.0990
2298	Nội soi tai mũi họng	Lần	180,000	116,100	X	20.0013.0933
2299	Nội soi tai mũi họng	Lần	120,000	40,000	X	20.0013.2048
2300	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	6,000,000	798,300	X	20.0059.0140
2301	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	1,350,000	1,095,300	X	20.0066.0143
2302	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	2,800,000	798,300	X	20.0067.0140
2303	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	2,160,000	1,743,100	X	20.0070.0500
2304	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	800,000	656,700	X	20.0071.0184
2305	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	780,000	468,800	X	20.0073.0136
2306	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	360,000	276,500	X	20.0080.0135
2307	Nội soi đại tràng sigma	Lần	600,000	352,100	X	20.0081.0137
2308	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	11,000,000	1,345,000	X	20.0084.0440
2309	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	22,150,000	1,345,000	X	20.0084.0440
2310	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	9,150,000	1,345,000	X	20.0084.0440
2311	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	15,950,000	1,010,000	X	20.0085.0115
2312	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	105,000	86,200	X	21.0004.1790
2313	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	240,000	75,200	X	21.0040.1777
2314	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	240,000	75,200	X	21.0040.1777
2315	Đo thính lực đơn âm	Lần	180,000	49,500	X	21.0060.0890
2316	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	120,000	68,000	X	21.0076.0752
2317	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	60,000	31,100	X	21.0080.0757
2318	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	90,000	68,400	X	22.0001.1352
2319	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	70,000	68,400	X	22.0001.1352
2320	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	85,000	43,500	X	22.0005.1354
2321	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	45,000	43,500	X	22.0005.1354
2322	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	88,000	43,500	X	22.0008.1353
2323	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	140,000	110,300	X	22.0013.1242
2324	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	22,000	13,600	X	22.0019.1348
2325	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	65,000	52,100	X	22.0020.1347
2326	Định lượng D-Dimer	Lần	330,000	272,900	X	22.0023.1239
2327	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	300,000	248,800	X	22.0045.1247
2328	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	300,000	248,800	X	22.0046.1248
2329	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Lần	300,000	248,800	X	22.0047.1247
2330	Định lượng Anti Xa	Lần	330,000	272,900	X	22.0051.1256
2331	Định lượng Acid Folic	Lần	200,000	89,700	X	22.0079.1515
2332	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Lần	520,000	428,900	X	22.0091.1422
2333	Định lượng Peptid - C	Lần	270,000	178,300	X	22.0094.1481
2334	Định lượng G6PD	Lần	220,000	87,000	X	22.0103.1244
2335	Định lượng IgG	Lần	110,000	67,300	X	22.0112.1527
2336	Định lượng IgA	Lần	110,000	67,300	X	22.0113.1527
2337	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	60,000	33,600	X	22.0117.1503
2338	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	77,000	49,700	X	22.0121.1369
2339	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	90,000	74,600	X	22.0125.1298
2340	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	100,000	39,700	X	22.0138.1362
2341	Tim giun chỉ trong máu	Lần	100,000	37,300	X	22.0140.1360
2342	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	100,000	44,800	X	22.0149.1594
2343	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	100,000	44,800	X	22.0150.1594
2344	Cận Addis	Lần	100,000	44,800	X	22.0151.1594
2345	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	100,000	58,300	X	22.0152.1609
2346	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	50,000	31,100	X	22.0268.1330
2347	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	66,000	42,100	X	22.0279.1269
2348	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	66,000	33,500	X	22.0291.1280
2349	Rút máu để điều trị	Lần	470,000	289,400	X	22.0499.0163

2350	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	47,000	24,800	X	22.0502.1267
2351	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0003.1494
2352	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0007.1494
2353	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0009.1493
2354	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0010.1494
2355	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	Lần	95,000	78,500	X	23.0011.1459
2356	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	340,000	280,500	X	23.0014.1460
2357	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	250,000	212,300	X	23.0015.1461
2358	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	190,000	95,300	X	23.0018.1457
2359	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0019.1493
2360	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0020.1493
2361	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	200,000	89,700	X	23.0024.1464
2362	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0025.1493
2363	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0026.1493
2364	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0027.1493
2365	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	650,000	605,100	X	23.0028.1466
2366	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	25,000	13,400	X	23.0029.1473
2367	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	25,000	16,800	X	23.0030.1472
2368	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	200,000	144,200	X	23.0032.1468
2369	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	200,000	144,200	X	23.0033.1470
2370	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	200,000	156,200	X	23.0034.1469
2371	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	190,000	139,200	X	23.0036.1474
2372	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	190,000	89,700	X	23.0039.1476
2373	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	47,000	28,000	X	23.0040.1507
2374	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	52,000	28,000	X	23.0041.1506
2375	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	47,000	28,000	X	23.0042.1482
2376	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	55,000	39,200	X	23.0043.1478
2377	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	150,000	95,300	X	23.0046.1480
2378	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	47,000	22,400	X	23.0051.1494
2379	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	66,000	30,200	X	23.0058.1487
2380	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Lần	230,000	190,300	X	23.0062.1511
2381	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	155,000	84,100	X	23.0063.1514
2382	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	195,000	84,100	X	23.0065.1517
2383	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	110,000	67,300	X	23.0068.1561
2384	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	110,000	67,300	X	23.0069.1561
2385	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0075.1494
2386	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	47,000	20,000	X	23.0077.1518
2387	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	160,000	105,300	X	23.0083.1523
2388	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	55,000	28,000	X	23.0084.1506
2389	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	270,000	224,400	X	23.0103.1531
2390	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	80,000	61,700	X	23.0109.1536
2391	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	190,000	84,100	X	23.0110.1535
2392	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	47,000	28,000	X	23.0111.1534
2393	Định lượng Mg [Máu]	Lần	55,000	33,600	X	23.0118.1503
2394	Định lượng Phospho (máu)	Lần	47,000	22,400	X	23.0128.1494
2395	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Lần	130,000	100,900	X	23.0129.1547
2396	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	440,000	414,700	X	23.0130.1549
2397	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	460,000	414,700	X	23.0130.1549
2398	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	195,000	78,500	X	23.0131.1552
2399	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0133.1494
2400	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	190,000	84,100	X	23.0134.1550
2401	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	440,000	363,600	X	23.0137.1551
2402	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	190,000	89,700	X	23.0138.1554
2403	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	190,000	95,300	X	23.0139.1553
2404	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	77,000	39,200	X	23.0142.1557
2405	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	60,000	33,600	X	23.0143.1503
2406	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	190,000	97,500	X	23.0151.1563
2407	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	220,000	183,300	X	23.0154.1565
2408	Định lượng Transferrin [Máu]	Lần	100,000	67,300	X	23.0157.1567
2409	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	52,000	28,000	X	23.0158.1506
2410	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	148,000	78,500	X	23.0161.1569
2411	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	110,000	61,700	X	23.0162.1570

2412	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0166.1494
2413	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	200,000	78,500	X	23.0169.1571
2414	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	66,000	30,200	X	23.0172.1580
2415	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	55,000	39,200	X	23.0175.1576
2416	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	47,000	25,600	X	23.0180.1577
2417	Cortisol niệu 24h	Lần	150,000	95,300	X	23.0183.1480
2418	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	47,000	16,800	X	23.0184.1598
2419	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Lần	90,000	44,800	X	23.0189.1587
2420	Định lượng Protein (niệu)	Lần	47,000	14,400	X	23.0201.1593
2421	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	47,000	22,400	X	23.0202.1592
2422	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	52,000	28,600	X	23.0206.1596
2423	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	47,000	13,400	X	23.0208.1605
2424	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Lần	47,000	11,200	X	23.0210.1607
2425	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Lần	47,000	22,400	X	23.0211.1494
2426	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Lần	47,000	22,400	X	23.0212.1494
2427	Định lượng Amylase [dịch]	Lần	47,000	22,400	X	23.0213.1494
2428	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Lần	47,000	13,400	X	23.0217.1605
2429	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Lần	47,000	28,000	X	23.0218.1534
2430	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Lần	47,000	22,400	X	23.0219.1494
2431	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	22,000	8,800	X	23.0220.1608
2432	Đường máu mao mạch	Lần	33,000	16,000	X	23.0234.1510
2433	Oestrogen toàn phần định lượng	Lần	165,000	33,600	X	23.0255.1588
2434	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	100,000	74,200	X	24.0001.1714
2435	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	330,000	261,000	X	24.0003.1715
2436	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	260,000	201,800	X	24.0008.1722
2437	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	100,000	74,200	X	24.0017.1714
2438	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	24,000	13,000	X	24.0021.1693
2439	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	315,000	261,000	X	24.0085.1720
2440	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	845,000	701,700	X	24.0136.1651
2441	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	185,000	130,500	X	24.0146.1622
2442	Dengue virus Real-time PCR	Lần	930,000	771,700	X	24.0191.1719
2443	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Lần	300,000	234,900	X	24.0202.1656
2444	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Lần	300,000	234,900	X	24.0204.1656
2445	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	190,000	156,600	X	24.0256.1700
2446	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	190,000	130,500	X	24.0258.1699
2447	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	100,000	41,700	X	24.0263.1665
2448	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	110,000	71,600	X	24.0264.1664
2449	Trứng giun soi tập trung	Lần	100,000	45,500	X	24.0268.1674
2450	Toxoplasma Avidity	Lần	330,000	270,800	X	24.0302.1704
2451	Vi nấm soi tươi	Lần	100,000	45,500	X	24.0319.1674
2452	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	330,000	261,000	X	24.0322.1724
2453	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	520,000	308,300	X	25.0007.1758
2454	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	520,000	308,300	X	25.0013.1758
2455	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	520,000	308,300	X	25.0014.1758
2456	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	520,000	308,300	X	25.0015.1758
2457	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	330,000	190,400	X	25.0020.1735
2458	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	630,000	388,800	X	25.0030.1751
2459	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	500,000	417,200	X	25.0074.1736
2460	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	330,000	271,700	X	25.0079.1744
2461	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	7,000,000	4,538,000	X	26.0015.1078
2462	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Lần	7,500,000	4,936,000	X	26.0019.0943
2463	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Lần	5,500,000	3,469,000	X	26.0036.0573
2464	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Lần	10,500,000	7,094,200	X	26.0039.0552
2465	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Lần	10,500,000	7,094,200	X	26.0040.0552
2466	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Lần	10,500,000	7,094,200	X	26.0044.0552
2467	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Lần	8,000,000	5,040,000	X	27.0023.0374
2468	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Lần	9,000,000	5,669,000	X	27.0034.0375
2469	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	6,150,000	3,136,900	X	27.0142.0451

2470	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	4,000,000	2,265,000	X	27.0166.1196
2471	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	4,300,000	2,756,000	X	27.0170.0464
2472	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	3,500,000	2,206,000	X	27.0170.0464_GT
2473	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	4,500,000	2,756,000	X	27.0172.0464
2474	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	3,550,000	2,206,000	X	27.0172.0464_GT
2475	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	5,000,000	2,574,000	X	27.0177.0455
2476	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	4,000,000	2,574,000	X	27.0178.0455
2477	Phẫu thuật nội soi mỡ hồng tràng ra da	Lần	4,150,000	2,715,000	X	27.0179.0502
2478	Phẫu thuật nội soi mỡ hồi tràng ra da	Lần	4,150,000	2,715,000	X	27.0180.0502
2479	Phẫu thuật nội soi mỡ ruột lấy dị vật	Lần	4,150,000	2,715,000	X	27.0181.0502
2480	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Lần	7,150,000	4,448,000	X	27.0183.0462
2481	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Lần	5,550,000	3,393,000	X	27.0183.0462_GT
2482	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0184.0457
2483	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	6,150,000	2,818,700	X	27.0187.2039
2484	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	6,150,000	2,657,000	X	27.0188.2039
2485	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	4,500,000	2,657,000	X	27.0190.2039
2486	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	5,000,000	2,984,000	X	27.0191.0451
2487	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0193.0457
2488	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0194.0463
2489	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0195.0457
2490	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0196.0463
2491	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0197.0457
2492	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0198.0463
2493	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0199.0457
2494	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0200.0463
2495	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0201.0457
2496	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0202.0463
2497	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0203.0457
2498	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0204.0463
2499	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Lần	5,150,000	2,265,000	X	27.0212.1196
2500	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0215.0457
2501	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0221.0457
2502	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Lần	6,000,000	3,486,000	X	27.0222.0463
2503	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	7,150,000	4,448,000	X	27.0235.0462
2504	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	5,500,000	3,393,000	X	27.0235.0462_GT
2505	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	8,000,000	3,431,900	X	27.0265.0473
2506	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	10,000,000	4,281,900	X	27.0266.0476
2507	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	8,000,000	3,781,900	X	27.0267.0478
2508	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	7,150,000	3,431,900	X	27.0273.0473
2509	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	7,350,000	4,575,000	X	27.0298.0485
2510	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	6,000,000	3,821,000	X	27.0304.0490
2511	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	7,000,000	4,395,000	X	27.0305.0457
2512	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Lần	7,000,000	4,325,000	X	27.0325.0420
2513	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	7,150,000	4,486,000	X	27.0327.0419
2514	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Lần	7,150,000	4,486,000	X	27.0339.0419
2515	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	7,150,000	4,486,000	X	27.0341.0419
2516	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Lần	8,000,000	4,596,000	X	27.0347.0420
2517	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	8,000,000	4,596,000	X	27.0348.0420
2518	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Lần	8,000,000	4,596,000	X	27.0349.0420
2519	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	8,000,000	4,596,000	X	27.0350.0420
2520	Tán sỏi thận qua da	Lần	7,000,000	2,434,500	X	27.0354.1196
2521	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	8,000,000	4,497,100	X	27.0356.0418
2522	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	8,150,000	4,497,100	X	27.0357.0418
2523	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	9,150,000	4,497,100	X	27.0365.0418
2524	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	8,150,000	4,497,100	X	27.0371.0418
2525	Nội soi xé sa sỏi niệu quản	Lần	2,500,000	1,507,000	X	27.0377.1197
2526	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	2,000,000	1,303,000	X	27.0379.0440
2527	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	7,200,000	5,030,900	X	27.0385.0426
2528	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	7,500,000	4,735,000	X	27.0386.0426
2529	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	5,500,000	3,426,000	X	27.0386.0426_GT
2530	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	9,150,000	1,345,000	X	27.0391.0440
2531	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	4,800,000	1,596,600	X	27.0392.1197

2532	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	7,150,000	4,302,500	X	27.0396.0433
2533	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lạnh tính	Lần	7,200,000	3,279,000	X	27.0398.0423
2534	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	4,000,000	2,265,000	X	27.0404.1196
2535	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	Lần	2,500,000	1,507,000	X	27.0406.1197
2536	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	2,500,000	1,507,000	X	27.0408.1197
2537	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	9,000,000	5,503,300	X	27.0427.0689
2538	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	9,000,000	6,346,300	X	27.0428.0690
2539	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Lần	8,000,000	6,346,300	X	27.0429.0690
2540	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	7,150,000	5,503,300	X	27.0433.0689
2541	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	7,150,000	5,503,300	X	27.0434.0689
2542	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Lần	5,500,000	3,378,000	X	27.0438.0541
2543	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Lần	11,000,000	3,602,500	X	27.0440.0541
2544	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn trên từ trước ra sau	Lần	5,500,000	3,378,000	X	27.0442.0541
2545	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	7,000,000	3,602,500	X	27.0448.0541
2546	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	11,150,000	3,602,500	X	27.0449.0541
2547	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	7,150,000	3,602,500	X	27.0461.0541
2548	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	7,150,000	3,602,500	X	27.0462.0541
2549	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	5,500,000	3,378,000	X	27.0463.0541
2550	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	5,500,000	3,378,000	X	27.0464.0541
2551	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	18,000,000	4,370,000	X	27.0466.0542
2552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	18,000,000	4,370,000	X	27.0467.0542
2553	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	14,000,000	4,594,500	X	27.0469.0542
2554	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	18,000,000	4,594,500	X	27.0470.0542
2555	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	15,000,000	4,594,500	X	27.0478.0542
2556	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Lần	7,000,000	4,370,000	X	27.0479.0542
2557	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Lần	8,150,000	3,602,500	X	27.0480.0541
2558	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	5,500,000	3,378,000	X	27.0481.0541
2559	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	400,000	364,400	X	K02.HSCC
2560	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	400,000	211,000	X	K02.NO1
2561	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	500,000	211,000	X	K03.NO2
2562	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	400,000	245,000	X	K18.NO1
2563	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	400,000	272,200	X	K19.NG2
2564	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	400,000	241,300	X	K19.NG3
2565	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	400,000	202,300	X	K19.NG4
2566	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	400,000	211,000	X	K19.NO2
2567	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	272,200	X	K27.NG2
2568	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	241,300	X	K27.NG3
2569	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	202,300	X	K27.NG4
2570	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	400,000	211,000	X	K27.NO2

GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Tùng